

PHỤ LỤC 02
KIỂM KÊ SỐ LƯỢNG NGUỒN NƯỚC MẶT NỘI TỈNH KHU VỰC PHÍA TÂY TỈNH ĐẮK LẮK
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / / 2026 của UBND tỉnh Đắk Lắk)

1. Số lượng nguồn nước mặt là các sông, suối

STT	Mã sông							Tên sông	Chảy ra	Chiều dài (km)	Chiều dài thuộc tỉnh, thành phố (km)	Vị trí đầu sông			Vị trí cuối sông			Ghi chú
												X (m)	Y (m)	Xã, Tỉnh	X (m)	Y (m)	Xã, Tỉnh	
(1)	(2)							(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
	06							Sông Ba	Biển									
	06	22						Sông Ba A Yun	Sông Ba									
	06	22	20					Sông Ia Hao	Sông Ba A Yun									
1	06	22	20	01				Sông Ia Yao	Sông Ia Hao	52		1456547	486773	xã Ea Hiao, Đắk Lắk	1474155	481532	xã Ea Hiao, Đắk Lắk	
	06	33						Sông Krông Năng	Sông Ba									
2	06	33	01					Suối Ea Blong	Sông Krông Năng	10								
3	06	33	02					Sông Ea Toh	Sông Krông Năng	11								
4	06	33	03					Sông Ea In	Sông Krông Năng	21		1430136	480277	xã Krông Năng, Đắk Lắk	1424984	490884	xã Phú Xuân, Đắk Lắk	Tên khác: Suối Ea Drong
5	06	33	04					Suối Ea Tróh	Sông Krông Năng	14		1412448	514304	xã Cư Prao, Đắk Lắk	1422917	510999	xã Cư Prao, Đắk Lắk	
6	06	33	05					Suối Ea Týh	Sông Krông Năng	19		1405798	523953	xã M'Dăk, Đắk Lắk	1422752	511850	xã Cư Prao, Đắk Lắk	
7	06	33	06					Sông Ea Krông Hding	Sông Krông Năng	28		1407503	526203	xã Cư M'ta, Đắk Lắk	1416491	520581	xã M'Dăk, Đắk Lắk	
8	06	33	06	01				Suối Ea Pa	Sông Ea Krông Hding	18								
9	06	33	06	02				Suối Ea Kô	Sông Ea Krông Hding	12								
10	06	33	06	03				Suối Ea Pil	Sông Ea Krông Hding	15		1415108	513726	xã Cư Prao, Đắk Lắk	1421403	513606	xã Cư Prao, Đắk Lắk	Tên khác: Suối Ea Knir, Suối Ea Pie
11	06	33	07					Sông Ea Đăk	Sông Krông Năng	40		1438851	490021	xã Tam Giang, Đắk Lắk	1425891	512070	xã Ea Knốp, Đắk Lắk	
12	06	33	08					Phụ lưu số 8	Sông Krông Năng	14								
13	06	33	09					Suối Ea H Mlay	Sông Krông Năng	17		1416507	531974	xã Ea Riêng, Đắk Lắk	1427578	524759	xã Cư Prao, Đắk Lắk	

STT	Mã sông							Tên sông	Chảy ra	Chiều dài (km)	Chiều dài thuộc tỉnh, thành phố (km)	Vị trí đầu sông			Vị trí cuối sông			Ghi chú
												X (m)	Y (m)	Xã, Tỉnh	X (m)	Y (m)	Xã, Tỉnh	
(1)	(2)							(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
14	06	33	10					Suối Ea DHông Reng	Sông Krông Năng	10								
	06	33	11					Sông Ea Pych	Sông Krông Năng									
15	06	33	11	01				Suối Ea Pu Ich	Sông Ea Pych	41		1445202	493093	xã Tam Giang, Đắk Lắk	1431399	510565	xã Ea Knốp, Đắk Lắk	Tên khác: Suối Ea Pắc, Suối Ea Puk
16	06	33	11	01	01			Suối Ea Dirl	Suối Ea Pu Ich	13								
17	06	33	11	03				Suối Ea Tông 2	Sông Ea Pych	11								
	06	37						Sông Hinh	Sông Ba									
18	06	37	01					Sông Ea Krô	Sông Hinh	20		1404568	529446	xã Cư M'ta, Đắk Lắk	1409956	541017	xã Cư M'ta, Đắk Lắk	
19	06	37	02					Suối Ea Grô	Sông Hinh	12								
20	06	37	03					Sông Ea Mdoal	Sông Hinh	35		1434518	462841	xã Ea Riêng, Đắk Lắk	1428482	448902	xã Ea Riêng, Đắk Lắk	
21	06	37	04					Suối Ea Ngao	Sông Hinh	16								Tên khác: Suối Ea Ngẫu
	08							Sông Mê Công (Cửu Long)	Biển									
	08	11						Sông Ia H' Leo	Cam Pu Chia									
22	08	11	01					Sông Ea Wy	Sông Ia H' Leo	42		1453798	465887	xã Ea Khăl, Đắk Lắk	1471195	439529	xã Ea Rôk, Đắk Lắk	Tên khác: Sông Ea Ua
	08	11	02					Sông Ea H' Leo	Sông Ia H' Leo									
23	08	11	02	01				Suối Ea Môr	Sông Ea H' Leo	12								
24	08	11	02	06				Sông Ea Hôk	Sông Ea H' Leo	31		1468436	460156	xã Ea H'Leo, Đắk Lắk	1481027	448455	xã Ea H'Leo, Đắk Lắk	
25	08	11	02	06	01			Phụ lưu số 1	Sông Ea Hôk	11								
26	08	11	02	07				Sông Ea H' Mók	Sông Ea H' Leo	25		1467547	454118	xã Ea Wy, Đắk Lắk	1479858	442887	xã Ea H'Leo, Đắk Lắk	Tên khác: Sông Ea Kmók, Sông Ea Bô
27	08	11	02	09				Sông Ea Troh Knong	Sông Ea H' Leo	17		1473966	444431	xã Ea H'Leo, Đắk Lắk	1473185	436681	xã Ea Rôk, Đắk Lắk	
28	08	11	03					Phụ lưu số 3	Sông Ia H' Leo	24		1480920	431697	xã Ea Rôk, Đắk Lắk	1465310	429654	xã Ea Rôk, Đắk Lắk	
29	08	11	03	01				Phụ lưu số 1	Phụ lưu số 3	11								

STT	Mã sông							Tên sông	Chảy ra	Chiều dài (km)	Chiều dài thuộc tỉnh, thành phố (km)	Vị trí đầu sông			Vị trí cuối sông			Ghi chú
												X (m)	Y (m)	Xã, Tỉnh	X (m)	Y (m)	Xã, Tỉnh	
(1)	(2)							(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
30	08	11	04					Sông Ea Khal	Sông Ia H' Leo	69		1452032	470738	xã Ea Khăl, Đăk Lăk	1461767	428196	xã Ea Rôk, Đăk Lăk	
31	08	11	04	01				Phụ lưu số 1	Sông Ea Khal	10								
32	08	11	04	02				Suối Ea Nam	Sông Ea Khal	13								
33	08	11	04	03				Phụ lưu số 3	Sông Ea Khal	12								
34	08	11	04	04				Phụ lưu số 4	Sông Ea Khal	11								
35	08	11	04	05				Sông Ea KNhôt	Sông Ea Khal	14								
36	08	11	04	05	01			Phụ lưu số 1	Sông Ea KNhôt	12								
37	08	11	05					Sông Ea Rôk	Sông Ia H' Leo	52		1448210	458601	xã Ea Khăl, Đăk Lăk	1459949	425071	xã Ea Rôk, Đăk Lăk	
38	08	11	05	01				Phụ lưu số 1	Sông Ea Rôk	11								
39	08	11	05	02				Phụ lưu số 2	Sông Ea Rôk	16		1456760	439557	xã Ea Rôk, Đăk Lăk	1458807	425839	xã Ea Rôk, Đăk Lăk	
40	08	11	06					Sông Ea Súp	Sông Ia H' Leo	113		1433416	465420	xã Pong Drang, Đăk Lăk	1463099	419683	xã Ia Rvê, Đăk Lăk	
41	08	11	06	01				Phụ lưu số 1	Sông Ea Súp	14								
42	08	11	06	02				Phụ lưu số 2	Sông Ea Súp	21		1447084	469282	xã Krông Búk, Đăk Lăk	1444324	455974	xã Ea Khăl, Đăk Lăk	
43	08	11	06	03				Sông Ea Kuê	Sông Ea Súp	25		1435967	461512	xã Cư Pong, Đăk Lăk	1440471	444491	xã Ea Kiết, Đăk Lăk	Tên khác: Sông Ea Ra Uê
44	08	11	06	03	01			Suối Ea K'Re	Sông Ea Kuê	13								
45	08	11	06	03	02			Sông Ea Kriêng	Sông Ea Kuê	17		1436651	459793	xã Cư Pong, Đăk Lăk	1438607	447458	xã Ea Kiết, Đăk Lăk	
46	08	11	06	03	02	01		Phụ lưu số 1	Sông Ea Kriêng	13								
47	08	11	06	04				Sông Ea Ual	Sông Ea Súp	20		1433250	453460	xã Ea Kiết, Đăk Lăk	1440134	441981	xã Ea Kiết, Đăk Lăk	Tên khác: Sông Ea Song
48	08	11	06	05				Suối Ea Klah	Sông Ea Súp	14								
49	08	11	06	06				Suối Ea Enao	Sông Ea Súp	16		1433876	439987	xã Buôn Đôn, Đăk Lăk	1442621	434899	xã Ea Súp, Đăk Lăk	
50	08	11	06	07				Phụ lưu số 7	Sông Ea Súp	23		1447086	448383	xã Ea Súp, Đăk Lăk	1445349	433954	xã Ea Súp, Đăk Lăk	
51	08	11	06	08				Sông Ea Lê	Sông Ea Súp	20		1448888	445640	xã Ea Súp, Đăk Lăk	1448407	432151	xã Ea Súp, Đăk Lăk	
52	08	11	06	09				Sông Đăk Bùng	Sông Ea Súp	33		1433352	440185	xã Buôn Đôn,	1450108	428686	xã Ea Bung,	Tên khác:

STT	Mã sông							Tên sông	Chảy ra	Chiều dài (km)	Chiều dài thuộc tỉnh, thành phố (km)	Vị trí đầu sông			Vị trí cuối sông			Ghi chú
												X (m)	Y (m)	Xã, Tỉnh	X (m)	Y (m)	Xã, Tỉnh	
(1)	(2)							(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
														Đắk Lắk			Đắk Lắk	Sông Đắk Bung
53	08	11	06	10				Sông Đắk Pung	Sông Ea Súp	28		1436031	422536	xã Buôn Đôn, Đắk Lắk	1452279	426217	xã Ea Bung, Đắk Lắk	
54	08	11	06	11				Phụ lưu số 11	Sông Ea Súp	11								
55	08	11	07					Phụ lưu số 7	Sông Ia H' Leo	19		1477554	427268	xã Ea Rôk, Đắk Lắk	1467548	416294	xã Ia Lốp, Đắk Lắk	
56	08	11	07	01				Phụ lưu số 1	Phụ lưu số 7	12								
57	08	11	08					Sông Ia Te Môt	Sông Ia H' Leo	40		1443831	420927	xã Ea Súp, Đắk Lắk	1469046	408022	xã Ia Rvê, Đắk Lắk	Tên khác: Sông Ya Té Mot
58	08	11	08	01				Sông Ea Tờ Môt	Sông Ia Te Môt	16		1450532	415513	xã Ea Bung, Đắk Lắk	1461472	411672	xã Ia Rvê, Đắk Lắk	
59	08	11	09					Phụ lưu số 9	Sông Ia H' Leo	15		1474554	416994	xã Ia Lốp, Đắk Lắk	1471626	405947	xã Ia Lốp, Đắk Lắk	
60	08	12						Sông Đắk Ruê	Cam Pu Chia	48		1442594	411918	xã Buôn Đôn, Đắk Lắk	1456117	397596	xã Ea Bung, Đắk Lắk	Sông xuyên biên giới
61	08	12	01					Phụ lưu số 1	Sông Đắk Ruê	11								
62	08	12	02					Phụ lưu số 2	Sông Đắk Ruê	12								
63	08	12	03					Phụ lưu số 3	Sông Đắk Ruê	11								
64	08	12	04					Sông Prêk Ruê	Sông Đắk Ruê	21		1454140	410522	xã Ea Bung, Đắk Lắk	1458101	399038	xã Ia Rvê, Đắk Lắk	Sông xuyên biên giới
65	08	12	04	01				Phụ lưu số 1	Sông Prêk Ruê	10								
66	08	12	04	02				Phụ lưu số 2	Sông Prêk Ruê	12								
	08	13						Sông Srê Pôk (Mê Công)	Cam Pu Chia									
67	08	13	01					Sông Ea Juna	Sông Srê Pôk	14								Tên khác: Suối Ea Dê
68	08	13	02					Sông Ea Hlang	Sông Srê Pôk	13								Tên khác: Suối Ea K'Driêng
69	08	13	03					Sông Ea Kmlir	Sông Srê Pôk	15		1417335	473196	phường Cư Bao, Đắk Lắk	1414734	483574	xã Ea Phê, Đắk Lắk	Tên khác: Suối Ea Long
70	08	13	04					Sông Ea Krông	Sông Srê Pôk	33		1431186	477247	xã Pong Drang, Đắk Lắk	1416533	484743	xã Ea Kly, Đắk Lắk	Tên khác: Suối Ea Muich

STT	Mã sông							Tên sông	Chảy ra	Chiều dài (km)	Chiều dài thuộc tỉnh, thành phố (km)	Vị trí đầu sông			Vị trí cuối sông			Ghi chú
												X (m)	Y (m)	Xã, Tỉnh	X (m)	Y (m)	Xã, Tỉnh	
(1)	(2)							(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
71	08	13	04	01				Suối Ea Kung	Sông Ea Krông	12								
72	08	13	05					Sông Ea Su	Sông Srê Pôk	12								
73	08	13	06					Sông Ea Phê	Sông Srê Pôk	13								
74	08	13	07					Sông Ea Kar	Sông Srê Pôk	31		1422132	487764	xã Phú Xuân, Đắk Lắk	1402549	491316	xã Vụ Bồn, Đắk Lắk	
75	08	13	07	01				Suối Ea Kmút	Sông Ea Kar	10								
76	08	13	08					Sông Ea Kuăng	Sông Srê Pôk	34		1416609	470744	phường Cư Bao, Đắk Lắk	1398756	488625	xã Tân Tiến, Đắk Lắk	
77	08	13	08	01				Suối Ea Hiu	Sông Ea Kuăng	12								
78	08	13	09					Sông Ea Krông Pắc	Sông Srê Pôk	95		1382232	525716	xã Krông Á, Đắk Lắk	1397428	489335	xã Tân Tiến, Đắk Lắk	
79	08	13	09	01				Phụ lưu số 1	Sông Ea Krông Pắc	12								
80	08	13	09	02				Sông Ea Krông A	Sông Ea Krông Pắc	23		1406702	521018	xã Krông Á, Đắk Lắk	1396863	519016	xã Cư Yang, Đắk Lắk	
81	08	13	09	02	01			Suối Ea Kran	Sông Ea Krông A	10								
82	08	13	09	03				Suối Ea Bôt	Sông Ea Krông Pắc	10								
83	08	13	09	04				Sông Ea Pal	Sông Ea Krông Pắc	23		1410510	517940	xã Ea Păl, Đắk Lắk	1405419	505256	xã Ea Păl, Đắk Lắk	Tên khác: Suối Ea Păn
84	08	13	09	04	01			Suối Ea Puk	Sông Ea Pal	10								Tên khác: Suối Ea Gráp
85	08	13	09	05				Sông Ea Di	Sông Ea Krông Pắc	23		1394673	507429	xã Ea Ô, Đắk Lắk	1403925	498471	xã Ea Ô, Đắk Lắk	
86	08	13	09	06				Sông Ea Rok	Sông Ea Krông Pắc	31		1391080	509354	xã Cư Yang, Đắk Lắk	1403688	497505	xã Ea Ô, Đắk Lắk	
87	08	13	10					Sông Ea Uy	Sông Srê Pôk	32		1406257	472662	xã Ea Knuéc, Đắk Lắk	1395447	488919	xã Tân Tiến, Đắk Lắk	Tên khác: Sông Ea Trang
88	08	13	10	01				Suối Ea Yông	Sông Ea Uy	10								
89	08	13	10	02				Phụ lưu số 2	Sông Ea Uy	21		1405725	477145	xã Krông Pắc, Đắk Lắk	1395446	488463	xã Tân Tiến, Đắk Lắk	
90	08	13	11					Suối Ea Anoh Băh	Sông Srê Pôk	12								Tên khác: Hồ Thống Nhất
91	08	13	12					Sông Ea Krông Bông	Sông Srê Pôk	101		1366273	517295	xã Yang Mao, Đắk Lắk	1388929	489886	xã Vụ Bồn, Đắk Lắk	
92	08	13	12	01				Suối Ia Rong	Sông Ea Krông	13								

STT	Mã sông							Tên sông	Chảy ra	Chiều dài (km)	Chiều dài thuộc tỉnh, thành phố (km)	Vị trí đầu sông			Vị trí cuối sông			Ghi chú
												X (m)	Y (m)	Xã, Tỉnh	X (m)	Y (m)	Xã, Tỉnh	
(1)	(2)							(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
									Bông									
93	08	13	12	02				Suối Ea Ka	Sông Ea Krông Bông	15		1373738	517095	xã Yang Mao, Đắk Lắk	1375153	507743	xã Yang Mao, Đắk Lắk	
94	08	13	12	03				Sông Ea Krông Tut	Sông Ea Krông Bông	33		1375278	518657	xã Yang Mao, Đắk Lắk	1381043	507136	xã Yang Mao, Đắk Lắk	
95	08	13	12	03	01			Suối Ea Lúi	Sông Ea Krông Tut	15		1388572	513074	xã Cư Pui, Đắk Lắk	1383031	515785	xã Yang Mao, Đắk Lắk	Tên khác: Suối Ea Lách, Suối Ea Tông
96	08	13	12	04				Suối Ea Bar	Sông Ea Krông Bông	14								
97	08	13	12	05				Suối Ea K'Tour	Sông Ea Krông Bông	19		1372956	489909	xã Krông Bông, Đắk Lắk	1384242	500064	xã Cư Pui, Đắk Lắk	
98	08	13	12	06				Suối Ea Drouih	Sông Ea Krông Bông	12								
99	08	13	13					Sông Ea Krông K'mar	Sông Srê Pôk	26		1371928	489760	xã Krông Bông, Đắk Lắk	1386323	482424	xã Krông Bông, Đắk Lắk	
100	08	13	14					Sông Eo Ke Hur	Sông Srê Pôk	10								
101	08	13	15					Sông Ea Dray	Sông Srê Pôk	20		1397185	477762	xã Tân Tiến, Đắk Lắk	1386421	477734	xã Dang Kang, Đắk Lắk	
102	08	13	16					Sông Ea Kram Dria	Sông Srê Pôk	13								
103	08	13	17					Sông Ea Puôi	Sông Srê Pôk	34		1401734	465811	xã Ea Knuéc, Đắk Lắk	1384840	469698	xã Dray Bhang, Đắk Lắk	Tên khác: Sông Ea Puôi
104	08	13	17	01				Sông Ea Enon	Sông Ea Puôi	38		1411551	469738	xã Cuôr Đăng, Đắk Lắk	1388273	471248	xã Ea Ning, Đắk Lắk	Tên khác: Sông Ea Nioen
105	08	13	17	01	01			Sông Ea Knuéc	Sông Ea Enon	23		1410890	469855	xã Cuôr Đăng, Đắk Lắk	1394227	471823	xã Ea Ning, Đắk Lắk	
106	08	13	18					Sông Ea Nang	Sông Srê Pôk	11								
107	08	13	19					Sông Ea Sem Long	Sông Srê Pôk	14								
108	08	13	19	01				Suối Ea Tlinh	Sông Ea Sem Long	13								
109	08	13	20					Sông Đắk Phoi	Sông Srê Pôk	46		1361024	479978	xã Đắk Phoi, Đắk Lắk	1373245	458941	xã Đắk Liêng, Đắk Lắk	Tên khác: Sông Đắk Liêng, Sông Đắk Phoi, Sông Đắk Eo

STT	Mã sông							Tên sông	Chảy ra	Chiều dài (km)	Chiều dài thuộc tỉnh, thành phố (km)	Vị trí đầu sông			Vị trí cuối sông			Ghi chú
												X (m)	Y (m)	Xã, Tỉnh	X (m)	Y (m)	Xã, Tỉnh	
(1)	(2)							(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
110	08	13	20	01				Sông Đăk Pak	Sông Đăk Phoi	19		1375701	476525	xã Liên Sơn Lắc, Đăk Lắc	1373402	461575	xã Đăk Liêng, Đăk Lắc	
111	08	13	20	01	01			Suối Bồng Krang	Sông Đăk Pak	15		1372166	475655	xã Liên Sơn Lắc, Đăk Lắc	1372650	467368	xã Liên Sơn Lắc, Đăk Lắc	Tên khác: Sông Da Lieng Nam
112	08	13	20	01	02			Sông Đăk Liêng	Sông Đăk Pak	33		1367860	482168	xã Liên Sơn Lắc, Đăk Lắc	1373225	462032	xã Đăk Liêng, Đăk Lắc	Tên khác: Sông Đăk Memp
113	08	13	21					Sông Eo Lông Ding	Sông Srê Pôk	17		1361345	454432	xã Nam Ka, Đăk Lắc	1372972	449338	xã Đăk Liêng, Đăk Lắc	
114	08	13	22					Sông Krông Diết	Sông Srê Pôk	11								
115	08	13	23					Sông Ea Kram	Sông Srê Pôk	10								
	08	13	24					Sông Ea Krông Nô	Sông Srê Pôk									
116	08	13	24	04				Sông Đăk Gui	Sông Ea Krông Nô	15		1367364	499440	xã Yang Mao, Đăk Lắc	1359925	496052	xã Liên Sơn Lắc, Đăk Lắc	
117	08	13	24	05				Sông Đăk Me	Sông Ea Krông Nô	20		1371069	490467	xã Liên Sơn Lắc, Đăk Lắc	1357613	494491	xã Liên Sơn Lắc, Đăk Lắc	
118	08	13	24	07				Sông Đăk Kao	Sông Ea Krông Nô	21		1369549	491047	xã Liên Sơn Lắc, Đăk Lắc	1355293	484099	xã Krông Nô, Đăk Lắc	Tên khác: Sông Đăk R'Liet
119	08	13	24	12				Sông Đăk Rpeul	Sông Ea Krông Nô	11		1353074	472029	xã Krông Nô, Đăk Lắc	1348695	463648	xã Krông Nô, Đăk Lắc	Tên khác: Sông Đăk Mé
120	08	13	24	14				Sông Đăk Rohyo	Sông Ea Krông Nô	35		1356672	470698	xã Đăk Phoi, Đăk Lắc	1356001	455035	xã Krông Nô, Đăk Lắc	Tên khác: Sông Ia Hieo
121	08	13	24	14	01			Suối Ia Poi	Sông Đăk Rohyo	11								Tên khác: Sông Ea Kreute
122	08	13	24	15				Suối Ea Pri Ne	Sông Ea Krông Nô	17		1367817	447662	xã Nam Ka, Đăk Lắc	1365650	438486	xã Nam Ka, Đăk Lắc	Tên khác: Sông Ea Bong
123	08	13	26					Sông Ea Tour	Sông Srê Pôk	23		1389371	454147	xã Dray Bhang, Đăk Lắc	1394522	437832	xã Hòa Phú, Đăk Lắc	Tên khác: Sông Ea Anút
124	08	13	26	01				Suối Ea Toul	Sông Ea Tour	12								
125	08	13	28					Sông Ea Knir	Sông Srê Pôk	56		1404076	462007	xã Ea Knuéc, Đăk Lắc	1403217	436126	xã Hòa Phú, Đăk Lắc	Tên khác: Sông SKa Lia, Sông Ea Tam

STT	Mã sông							Tên sông	Chảy ra	Chiều dài (km)	Chiều dài thuộc tỉnh, thành phố (km)	Vị trí đầu sông			Vị trí cuối sông			Ghi chú
												X (m)	Y (m)	Xã, Tỉnh	X (m)	Y (m)	Xã, Tỉnh	
(1)	(2)							(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
126	08	13	28	01				Sông Ea Tam	Sông Ea Knir	21		1399224	456250	phường Tân Lập, Đắk Lắk	1397792	443511	xã Hòa Phú, Đắk Lắk	
127	08	13	29					Sông Ea K'Pô	Sông Srê Pôk	23		1404847	451110	phường Buôn Ma Thuột, Đắk Lắk	1407245	435858	xã Ea Nuôl, Đắk Lắk	Tên khác: Sông Ea Nuôl, Sông Ea Nuôi
128	08	13	29	01				Suối Ea Piết	Sông Ea K'Pô	14								
129	08	13	30					Sông Ea Mđhar	Sông Srê Pôk	22		1408354	452119	phường Buôn Ma Thuột, Đắk Lắk	1408845	437206	xã Ea Nuôl, Đắk Lắk	
130	08	13	30	01				Suối Ea Kmur	Sông Ea Mđhar	10								Tên khác: Sông Ea Mănat
131	08	13	32					Sông Ea Hang	Sông Srê Pôk	15		1412186	439448	xã Ea Wer, Đắk Lắk	1415042	431867	xã Ea Wer, Đắk Lắk	
132	08	13	34					Sông Ea Tul	Sông Srê Pôk	85		1433357	471244	xã Pong Drang, Đắk Lắk	1417387	425659	xã Ea Wer, Đắk Lắk	
133	08	13	34	01				Suối Ea D'Râng	Sông Ea Tul	18		1417751	468073	xã Cuôr Đăng, Đắk Lắk	1416533	455531	xã Quảng Phú, Đắk Lắk	
134	08	13	34	02				Suối Ea Póch	Sông Ea Tul	13								Tên khác: Sông Ea Pôk
135	08	13	34	03				Suối Ea K'Lih	Sông Ea Tul	28		1427088	461571	xã Ea Tul, Đắk Lắk	1417795	445439	xã Ea M'Droh, Đắk Lắk	Tên khác: Sông Ea K'Pai, Sông Ea K'Pac
136	08	13	34	03	01			Suối Ea Hdrách	Suối Ea K'Lih	16		1427354	452621	xã Cư M'gar, Đắk Lắk	1418794	446224	xã Cư M'gar, Đắk Lắk	
137	08	13	34	04				Suối Ea H'Nênh	Sông Ea Tul	34		1411591	464643	xã Cuôr Đăng, Đắk Lắk	1415431	440302	xã Ea Nuôl, Đắk Lắk	Tên khác: Sông Ea Chur
138	08	13	34	04	01			Suối Ea Fak	Suối Ea H'Nênh	12								
139	08	13	35					Sông Đắk Hua	Sông Srê Pôk	70		1431818	464995	xã Ea Tul, Đắk Lắk	1422395	425446	xã Ea Wer, Đắk Lắk	Tên khác: Sông Ea Mdrach
140	08	13	35	01				Suối Ea Tor	Sông Đắk Hua	11								Tên khác: Sông Ea Băm
141	08	13	35	02				Suối Ea M'Droh	Sông Đắk Hua	19		1434518	462841	xã Ea Tul, Đắk Lắk	1428482	448902	xã Cư M'gar, Đắk Lắk	Tên khác: Sông Ea Mnang

STT	Mã sông							Tên sông	Chảy ra	Chiều dài (km)	Chiều dài thuộc tỉnh, thành phố (km)	Vị trí đầu sông			Vị trí cuối sông			Ghi chú
												X (m)	Y (m)	Xã, Tỉnh	X (m)	Y (m)	Xã, Tỉnh	
(1)	(2)							(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
142	08	13	35	03				Sông Đắc Chùa	Sông Đắc Hua	17		1431994	438866	xã Buôn Đôn, Đắc Lắc	1424994	430333	xã Ea Wer, Đắc Lắc	
143	08	13	35	04				Sông Ea Ndraik	Sông Đắc Hua	29		1426558	445624	xã Ea M'Droh, Đắc Lắc	1422056	425850	xã Ea Wer, Đắc Lắc	Tên khác: Sông Ea Hdraêh
144	08	13	35	04	01			Sông Ea Pam	Sông Ea Ndraik	15		1422086	443564	xã Ea M'Droh, Đắc Lắc	1423189	433340	xã Ea Wer, Đắc Lắc	Tên khác: Sông Ea Dring
145	08	13	37					Sông Đắc Minh	Sông Srê Pôk	23		1433162	433814	xã Buôn Đôn, Đắc Lắc	1427645	421854	xã Buôn Đôn, Đắc Lắc	Tên khác: Sông Đắc K' Ling
146	08	13	38					Sông Đắc Nao	Sông Srê Pôk	12								
	08	13	39					Sông Đắc Ki Na	Sông Srê Pôk									
147	08	13	39	06				Sông Đắc Lung Troi	Sông Đắc Ki Na	10								
148	08	13	40					Sông Đắc S'Sot	Sông Srê Pôk	11								Tên khác: Sông Đắc S'Sol
149	08	13	41					Sông Đắc Nam	Sông Srê Pôk	20		1438156	419414	xã Buôn Đôn, Đắc Lắc	1434444	408567	xã Buôn Đôn, Đắc Lắc	
150	08	13	42					Sông Đắc RLốp	Sông Srê Pôk	11								
151	08	13	43					Sông Đắc Mah M'Drok	Sông Srê Pôk	22		1423074	405591	xã Buôn Đôn, Đắc Lắc	1434336	401739	xã Buôn Đôn, Đắc Lắc	Tên khác: Sông Đắc Nor
	08	13	44					Sông Đắc Na	Sông Srê Pôk									
152	08	13	44	02				Sông Đắc Couar	Sông Đắc Na	13								
153	08	13	45					Sông Đắc MBre	Sông Srê Pôk	15		1444499	401502	xã Buôn Đôn, Đắc Lắc	1438713	394268	xã Buôn Đôn, Đắc Lắc	
154	08	13	45	01				Phụ lưu số 1	Sông Đắc MBre	10								
155	08	13	46					Suối Ea Tam	Sông Srê Pôk	21		1399224	456250	Phường Tân Lập, Đắc Lắc	1397792	443511	xã Hòa Phú, Đắc Lắc	
156	08	13	47					Suối Ea Nuôl	Sông Srê Pôk	15		1400735	445122	phường Thành Nhất, Đắc Lắc	1406589	437237	xã Ea Nuôl, Đắc Lắc	
157	08	13	48					Suối Đốc Học	Sông Srê Pôk	5		1402057	449346	phường Buôn Ma Thuột, Đắc Lắc	1403110	444485	phường Thành Nhất, Đắc Lắc	
158	08	13	49					Suối Ea M'Uê	Sông Srê Pôk	13		1434940	458062	xã Ea Kiết, Đắc Lắc	1437280	449154	xã Ea Kiết, Đắc Lắc	

STT	Mã sông							Tên sông	Chảy ra	Chiều dài (km)	Chiều dài thuộc tỉnh, thành phố (km)	Vị trí đầu sông			Vị trí cuối sông			Ghi chú
												X (m)	Y (m)	Xã, Tỉnh	X (m)	Y (m)	Xã, Tỉnh	
(1)	(2)							(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
159	08	13	50					Suối EaKmát	Sông Srê Pók	4,4		1403120	458117	phường Tân Lập, Đắk Lắk	1402247	454827	phường Tân Lập, Đắk Lắk	
	23							Sông Cái Nha Trang	Biển									
	23	08						Sông Chò	Sông Cái Nha Trang									
160	23	08	01					Suối Ea Boa	Sông Chò	12								
161	23	08	02					Phụ lưu số 2	Sông Chò	10								

2. Số lượng nguồn nước mặt là các ao, hồ

STT	Tên hồ chứa	Nguồn nước khai thác	Thuộc hệ thống sông	Diện tích mặt nước (m ²)	Dung tích toàn bộ (triệu m ³)	Dung tích hữu ích (triệu m ³)	Vị trí hành chính	Mục đích sử dụng	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
1	Hồ Buôn Joong	Sông Ea Tul	Sông Srêpôk	2.050.000	17,300	14,956	Cư M'gar, Đăk Lăk	Chứa nước phục vụ cho tưới cây trồng	
2	Hồ Ea Knung		Sông Srêpôk	15.000	0,100	0,094	Cư M'gar, Đăk Lăk	Chứa nước phục vụ cho tưới cây trồng	
3	Hồ Thôn 7		Sông Srêpôk	23.000	0,260	0,208	Cư M'gar, Đăk Lăk	Chứa nước phục vụ cho sinh hoạt	
4	Hồ Ea Nhuôl		Sông Srêpôk	38.000	0,340	0,330	Cuôr Đăng, Đăk Lăk	Chứa nước phục vụ cho tưới cây trồng	
5	Hồ Ea Kruê		Sông Srêpôk	12.000	0,040	0,039	Cuôr Đăng, Đăk Lăk	Chứa nước phục vụ cho tưới cây trồng	
6	Hồ Thủy điện	Suối Ea D'Râng	Sông Srêpôk	36.000	0,600	0,548	Cuôr Đăng, Đăk Lăk	Chứa nước phục vụ cho tưới cây trồng	
7	Hồ Ea Sút		Sông Srêpôk	17.000	0,510	0,466	Cuôr Đăng, Đăk Lăk	Chứa nước phục vụ cho tưới cây trồng	
8	Hồ Buôn Tah 1		Sông Srêpôk	180.000	0,100	0,080	Cuôr Đăng, Đăk Lăk	Chứa nước phục vụ cho tưới cây trồng	
9	Hồ Ea Ring	Sông Ea Enon	Sông Srêpôk	85.000	0,554	0,530	Cuôr Đăng, Đăk Lăk	Chứa nước phục vụ cho tưới cây trồng	
10	Hồ Ea M'kang	Suối Ea H'Nênh	Sông Srêpôk	43.000	0,460	0,428	Cuôr Đăng, Đăk Lăk	Chứa nước phục vụ cho tưới cây trồng	
11	Hồ Buôn Win	Sông Ea Kuê	Sông Srêpôk	293.000	1,150	1,074	Ea Kiết, Đăk Lăk	Chứa nước phục vụ cho tưới cây trồng	
12	Hồ Buôn Thái		Sông Srêpôk	76.000	0,214	0,199	Ea Kiết, Đăk Lăk	Chứa nước phục vụ cho tưới cây trồng	
13	Hồ Buôn Jul 1		Sông Srêpôk	15.000	0,073	0,066	Ea Kiết, Đăk Lăk	Chứa nước phục vụ cho tưới cây trồng	
14	Hồ EaRêch		Sông Srêpôk	55.000	0,450	0,423	Ea M'Droh, Đăk Lăk	Chứa nước phục vụ cho tưới cây trồng	
15	Hồ Eadrang		Sông Srêpôk	60.000	0,434	0,347	Cư M'gar, Đăk Lăk	Chứa nước phục vụ cho tưới cây trồng	
16	Hồ Buôn Ma Wăm		Sông Srêpôk	50.000	1,200	1,029	Ea Kiết, Đăk Lăk	Chứa nước phục vụ cho tưới cây trồng	
17	Hồ Thôn 9		Sông Srêpôk	25.000	0,300	0,280	Ea Kiết, Đăk Lăk	Chứa nước phục vụ cho tưới cây trồng	
18	Hồ Thôn 11		Sông Srêpôk	35.000	0,530	0,500	Ea Kiết, Đăk Lăk	Chứa nước phục vụ cho tưới cây trồng	
19	Hồ Đạt Hiếu		Sông Srêpôk	273.000	0,950	0,760	Ea Tul, Đăk Lăk	Chứa nước phục vụ cho tưới cây trồng	
20	Hồ Đrao (Brah)	Sông Đăk Hua	Sông Srêpôk	505.000	2,204	1,763	Ea Tul, Đăk Lăk	Chứa nước phục vụ cho tưới cây trồng	
21	Hồ Ea Nhuôi		Sông Srêpôk	18.000	0,164	0,131	Ea Tul, Đăk Lăk	Chứa nước phục vụ cho tưới cây trồng	
22	Hồ Buôn Đình		Sông Srêpôk	14.000	0,126	0,101	Ea Tul, Đăk Lăk	Chứa nước phục vụ cho tưới cây trồng	
23	Hồ Đrao II (Buôn Phong)	Sông Đăk Hua	Sông Srêpôk	623.000	3,300	2,640	Ea Tul, Đăk Lăk	Chứa nước phục vụ cho tưới cây trồng	
24	Hồ Ea Khăm Thượng		Sông Srêpôk	12.000	0,040	0,033	Ea Tul, Đăk Lăk	Chứa nước phục vụ cho tưới cây trồng	
25	Hồ Buôn Rao 1	Suối Ea K'Lih	Sông Srêpôk	120.000	0,250	0,200	Ea Tul, Đăk Lăk	Chứa nước phục vụ cho tưới cây trồng	
26	Hồ Ea Khăm Hạ		Sông Srêpôk	117.000	0,950	0,760	Ea Tul, Đăk Lăk	Chứa nước phục vụ cho tưới cây trồng	
27	Hồ Ea Khăm 2		Sông Srêpôk	27.000	0,360	0,288	Ea Tul, Đăk Lăk	Chứa nước phục vụ cho tưới cây trồng	
28	Hồ Ea Khăm 3		Sông Srêpôk	23.000	0,040	0,032	Ea Tul, Đăk Lăk	Chứa nước phục vụ cho tưới cây trồng	
29	Hồ Ea Tar 1	Suối Ea M'Droh	Sông Srêpôk	33.000	0,700	0,560	Ea Tul, Đăk Lăk	Chứa nước phục vụ cho tưới cây trồng	
30	Hồ Ea Tar 2	Suối Ea M'Droh	Sông Srêpôk	21.000	0,400	0,320	Ea Tul, Đăk Lăk	Chứa nước phục vụ cho tưới cây trồng	
31	Hồ Ea Nung 2		Sông Srêpôk	12.000	0,150	0,140	Cư M'gar, Đăk Lăk	Chứa nước phục vụ cho tưới cây trồng	
32	Hồ Buôn Nhung		Sông Srêpôk	58.000	0,210	0,196	Ea M'Droh, Đăk Lăk	Chứa nước phục vụ cho tưới cây trồng	
33	Hồ Ea Kdoh		Sông Srêpôk	78.000	0,414	0,379	Ea Tul, Đăk Lăk	Chứa nước phục vụ cho tưới cây trồng	

STT	Tên hồ chứa	Nguồn nước khai thác	Thuộc hệ thống sông	Diện tích mặt nước (m ²)	Dung tích toàn bộ (triệu m ³)	Dung tích hữu ích (triệu m ³)	Vị trí hành chính	Mục đích sử dụng	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
34	Hồ Ea Tria		Sông Srêpôk	222.000	0,250	0,232	Ea Tul, Đắk Lắk	Chứa nước phục vụ cho tưới cây trồng	
35	Hồ Ea Ra 1		Sông Srêpôk	30.000	0,100	0,094	Ea Tul, Đắk Lắk	Chứa nước phục vụ cho tưới cây trồng	
36	Hồ Ea Ra 2		Sông Srêpôk	12.000	0,070	0,065	Ea Tul, Đắk Lắk	Chứa nước phục vụ cho tưới cây trồng	
37	Hồ Ea Yuê		Sông Srêpôk	25.000	0,200	0,183	Ea Tul, Đắk Lắk	Chứa nước phục vụ cho tưới cây trồng	
38	Hồ Buôn Lang 1		Sông Srêpôk	13.000	0,530	0,497	Quảng Phú, Đắk Lắk	Chứa nước phục vụ cho tưới cây trồng	
39	Hồ 4A		Sông Srêpôk	75.000	0,190	0,177	Quảng Phú, Đắk Lắk	Chứa nước phục vụ cho tưới cây trồng	
40	Hồ 4B		Sông Srêpôk	17.000	0,050	0,047	Quảng Phú, Đắk Lắk	Chứa nước phục vụ cho tưới cây trồng	
41	Hồ 4C		Sông Srêpôk	12.000	0,050	0,047	Quảng Phú, Đắk Lắk	Chứa nước phục vụ cho tưới cây trồng	
42	Hồ Buôn Lang 2		Sông Srêpôk	104.000	0,050	0,047	Quảng Phú, Đắk Lắk	Chứa nước phục vụ cho tưới cây trồng	
43	Hồ Buôn Mập A		Sông Srêpôk	16.000	0,600	0,560	Quảng Phú, Đắk Lắk	Chứa nước phục vụ cho tưới cây trồng	
44	Hồ Buôn Sút	Suối Ea D'Râng	Sông Srêpôk	110.000	0,150	0,140	Quảng Phú, Đắk Lắk	Chứa nước phục vụ cho tưới cây trồng	
45	Hồ Ea Trum		Sông Srêpôk	45.000	0,300	0,280	Quảng Phú, Đắk Lắk	Chứa nước phục vụ cho tưới cây trồng	
46	Hồ Đội 2		Sông Srêpôk	14.000	0,100	0,094	Quảng Phú, Đắk Lắk	Chứa nước phục vụ cho tưới cây trồng	
47	Hồ suối nước trong		Sông Srêpôk	12.000	0,066	0,053	Phường Buôn Hồ, Đắk Lắk	Chứa nước phục vụ cho tưới cây trồng	
48	Hồ Chí An		Sông Srêpôk	18.000	0,260	0,174	Phường Buôn Hồ, Đắk Lắk	Chứa nước phục vụ cho tưới cây trồng	
49	Hồ Cung Kiêm		Sông Srêpôk	16.000	0,120	0,100	Phường Buôn Hồ, Đắk Lắk	Chứa nước phục vụ cho tưới cây trồng	
50	Hồ Liên Kết		Sông Srêpôk	9.000	0,120	0,081	Phường Buôn Hồ, Đắk Lắk	Chứa nước phục vụ cho tưới cây trồng	
51	Hồ Ông Diên		Sông Srêpôk	18.000	0,060	0,055	Phường Buôn Hồ, Đắk Lắk	Chứa nước phục vụ cho tưới cây trồng	
52	Hồ Ea Hrăk		Sông Srêpôk	29.000	0,150	0,101	Phường Buôn Hồ, Đắk Lắk	Chứa nước phục vụ cho tưới cây trồng	
53	Hồ Nam Hồng 1		Sông Srêpôk	174.000	0,600	0,547	Phường Cư Bao, Đắk Lắk	Chứa nước phục vụ cho tưới cây trồng	
54	Hồ Nam Hồng 2		Sông Srêpôk	92.000	0,275	0,257	Phường Cư Bao, Đắk Lắk	Chứa nước phục vụ cho tưới cây trồng, cấp nước sinh hoạt	
55	Hồ Hà Cỏ		Sông Srêpôk	70.000	0,192	0,183	Phường Cư Bao, Đắk Lắk	Chứa nước phục vụ cho tưới cây trồng	
56	Hồ Ba Ban		Sông Srêpôk	15.000	0,060	0,041	Phường Cư Bao, Đắk Lắk	Chứa nước phục vụ cho tưới cây trồng	
57	Hồ Ea Đê		Sông Srêpôk	5.000	0,070	0,065	Phường Buôn Hồ, Đắk Lắk	Chứa nước phục vụ cho tưới cây trồng	
58	Hồ Giao Thủy		Sông Srêpôk	83.000	0,597	0,557	Phường Buôn Hồ, Đắk Lắk	Chứa nước phục vụ cho tưới cây trồng, cấp nước sinh hoạt	
59	Hồ Hồ Đá		Sông Srêpôk	32.000	0,140	0,137	Phường Buôn Hồ, Đắk Lắk	Chứa nước phục vụ cho tưới cây trồng	
60	Hồ 12/3		Sông Srêpôk	10.000	0,070	0,068	Phường Buôn Hồ, Đắk Lắk	Chứa nước phục vụ cho tưới cây trồng	
61	Hồ Ân Mỹ		Sông Srêpôk	3.000	0,066	0,053	Phường Buôn Hồ, Đắk Lắk	Chứa nước phục vụ cho tưới cây trồng	
62	Hồ Hợp Thành		Sông Srêpôk	160.000	0,516	0,395	Phường Buôn Hồ, Đắk Lắk	Chứa nước phục vụ cho tưới cây trồng	
63	Hồ Tân Hà		Sông Srêpôk	84.000	0,410	0,382	Phường Buôn Hồ, Đắk Lắk	Chứa nước phục vụ cho tưới cây trồng	
64	Hồ Lầy Bình		Sông Srêpôk	20.000	0,250	0,167	Phường Buôn Hồ, Đắk Lắk	Chứa nước phục vụ cho tưới cây trồng	
65	Hồ Hà Môn		Sông Srêpôk	85.000	0,388	0,362	Phường Buôn Hồ, Đắk Lắk	Chứa nước phục vụ cho tưới cây trồng	
66	Hồ Cây Sấu		Sông Srêpôk	10.000	0,260	0,254	Phường Cư Bao, Đắk Lắk	Chứa nước phục vụ cho tưới cây trồng	
67	Hồ Thôn 8		Sông Srêpôk	29.000	0,104	0,097	Phường Cư Bao, Đắk Lắk	Chứa nước phục vụ cho tưới cây trồng	

STT	Tên hồ chứa	Nguồn nước khai thác	Thuộc hệ thống sông	Diện tích mặt nước (m ²)	Dung tích toàn bộ (triệu m ³)	Dung tích hữu ích (triệu m ³)	Vị trí hành chính	Mục đích sử dụng	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
68	Hồ Ông Sung		Sông Srêpôk	28.000	0,077	0,073	Phường Cư Bao, Đắk Lắk	Chứa nước phục vụ cho tưới cây trồng	
69	Hồ A90 Thượng		Sông Srêpôk	8.000	0,250	0,167	Phường Cư Bao, Đắk Lắk	Chứa nước phục vụ cho tưới cây trồng	
70	Hồ A90 Hạ		Sông Srêpôk	14.000	0,270	0,252	Phường Cư Bao, Đắk Lắk	Chứa nước phục vụ cho tưới cây trồng	
71	Hồ Ea Phê		Sông Srêpôk	52.000	0,224	0,150	Phường Cư Bao, Đắk Lắk	Chứa nước phục vụ cho tưới cây trồng	
72	Hồ Hoà Bình	Sông Ea Kmlir	Sông Srêpôk	27.000	0,123	0,082	Phường Cư Bao, Đắk Lắk	Chứa nước phục vụ cho tưới cây trồng	
73	Hồ Ea Buôr		Sông Srêpôk	46.000	0,180	0,144	Phường Cư Bao, Đắk Lắk	Chứa nước phục vụ cho tưới cây trồng	
74	Hồ Ea Kram		Sông Srêpôk	83.000	0,601	0,569	Phường Cư Bao, Đắk Lắk	Chứa nước phục vụ cho tưới cây trồng	
75	Hồ Sơn Lộc		Sông Srêpôk	18.000	0,025	0,017	Phường Cư Bao, Đắk Lắk	Chứa nước phục vụ cho tưới cây trồng	
76	Hồ Ea Nao Đa		Sông Srêpôk	79.000	0,230	0,204	Phường Cư Bao, Đắk Lắk	Chứa nước phục vụ cho tưới cây trồng	
77	Hồ Ea Mnút		Sông Srêpôk	6.000	0,160	0,154	Phường Cư Bao, Đắk Lắk	Chứa nước phục vụ cho tưới cây trồng	
78	Đập dâng B.Tring		Sông Srêpôk	100	0,081	0,065	Phường Buôn Hồ, Đắk Lắk	Chứa nước phục vụ cho tưới cây trồng	
79	Hồ Tong Mja		Sông Srêpôk	63.000	0,230	0,215	Ea Drông, Đắk Lắk	Chứa nước phục vụ cho tưới cây trồng	
80	Hồ Dung Kbiêng		Sông Srêpôk	13.000	0,330	0,220	Ea Drông, Đắk Lắk	Chứa nước phục vụ cho tưới cây trồng	
81	Hồ Xanh		Sông Srêpôk	6.000	0,180	0,145	Ea Drông, Đắk Lắk	Chứa nước phục vụ cho tưới cây trồng	
82	Hồ Đỏ	Sông Ea Krông	Sông Srêpôk	20.000	0,210	0,169	Ea Drông, Đắk Lắk	Chứa nước phục vụ cho tưới cây trồng	
83	Hồ Đông Xuân		Sông Srêpôk	2.000	0,001	0,001	Ea Drông, Đắk Lắk	Chứa nước phục vụ cho tưới cây trồng	
84	Hồ Thuận Phát		Sông Srêpôk	7.000	0,180	0,143	Ea Drông, Đắk Lắk	Chứa nước phục vụ cho tưới cây trồng	
85	Hồ Lầy Long		Sông Srêpôk	7.000	0,150	0,120	Ea Drông, Đắk Lắk	Chứa nước phục vụ cho tưới cây trồng	
86	Đập Buôn Dlung		Sông Srêpôk	13.000	0,060	0,048	Ea Drông, Đắk Lắk	Chứa nước phục vụ cho tưới cây trồng	
87	Hồ Ea Drông	Sông Ea In	Sông Ba	76.000	0,220	0,202	Ea Drông, Đắk Lắk	Chứa nước phục vụ cho tưới cây trồng	
88	Hồ Ea Mrông		Sông Ba	52.000	0,150	0,142	Ea Drông, Đắk Lắk	Chứa nước phục vụ cho tưới cây trồng	
89	Hồ Ea Tung	Sông Ea In	Sông Ba	45.000	0,109	0,073	Ea Drông, Đắk Lắk	Chứa nước phục vụ cho tưới cây trồng	
90	Hồ Ea Ngách	Sông Ea In	Sông Ba	110.000	0,136	0,091	Ea Drông, Đắk Lắk	Chứa nước phục vụ cho tưới cây trồng	
91	Hồ Ea Muých thượng	Sông Ea Krông	Sông Srêpôk	68.000	0,137	0,106	Ea Drông, Đắk Lắk	Chứa nước phục vụ cho tưới cây trồng	
92	Hồ Ea Muých hạ	Sông Ea Krông	Sông Srêpôk	83.000	0,424	0,394	Ea Drông, Đắk Lắk	Chứa nước phục vụ cho tưới cây trồng	
93	Hồ Ea Blang		Sông Srêpôk	64.000	0,210	0,195	Ea Drông, Đắk Lắk	Chứa nước phục vụ cho tưới cây trồng	
94	Hồ Ea Muých		Sông Srêpôk	74.000	0,423	0,414	Ea Drông, Đắk Lắk	Chứa nước phục vụ cho tưới cây trồng	
95	Hồ Jatu		Sông Srêpôk	37.600	0,316	0,296	Đăk Liêng, Đắk Lắk	Cấp nước tưới tiêu và điều tiết lũ	
96	Hồ Khe Môn		Sông Srêpôk	103.000	0,085	0,057	Đăk Liêng, Đắk Lắk	Cấp nước tưới tiêu và điều tiết lũ	
97	Hồ Buôn Tung 3		Sông Srêpôk	33.000	0,476	0,444	Đăk Liêng, Đắk Lắk	Cấp nước tưới tiêu và điều tiết lũ	
98	Hồ Nam Kar		Sông Srêpôk	84.300	1,080	1,045	Nam Ka, Đắk Lắk	Cấp nước tưới tiêu và điều tiết lũ	
99	Hồ Hóc Môn		Sông Srêpôk	36.400	0,060	0,040	Liên Sơn Lăk, Đắk Lắk	Cấp nước tưới tiêu và điều tiết lũ	
100	Hồ Liên Sơn		Sông Srêpôk	6.600	0,040	0,032	Liên Sơn Lăk, Đắk Lắk	Cấp nước tưới tiêu và điều tiết lũ	
101	Hồ Đăk Tei		Sông Srêpôk	1.700	0,056	0,050	Liên Sơn Lăk, Đắk Lắk	Cấp nước tưới tiêu và điều tiết lũ	
102	Hồ Buôn Jol		Sông Srêpôk	29.500	0,125	0,083	Đăk Phoi, Đắk Lắk	Cấp nước tưới tiêu và điều tiết lũ	
103	Hồ Buôn Lăk Dong		Sông Srêpôk	94.200	0,800	0,730	Krông Nô, Đắk Lắk	Cấp nước tưới tiêu và điều tiết lũ	

STT	Tên hồ chứa	Nguồn nước khai thác	Thuộc hệ thống sông	Diện tích mặt nước (m ²)	Dung tích toàn bộ (triệu m ³)	Dung tích hữu ích (triệu m ³)	Vị trí hành chính	Mục đích sử dụng	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
104	Hồ Đắc Diêng Krai		Sông Srêpôk	27.400	0,119	0,108	Krông Nô, Đắc Lắc	Cấp nước tưới tiêu và điều tiết lũ	
105	Hồ Liêng Krăk		Sông Srêpôk	11.100	0,100	0,067	Krông Nô, Đắc Lắc	Cấp nước tưới tiêu và điều tiết lũ	
106	Hồ Buôn Tlông		Sông Srêpôk	79.000	0,331	0,222	Đắc Phoi, Đắc Lắc	Cấp nước tưới tiêu và điều tiết lũ	
107	Hồ Đắc Blu		Sông Srêpôk	80.700	0,290	0,225	Đắc Phoi, Đắc Lắc	Cấp nước tưới tiêu và điều tiết lũ	
108	Hồ Buôn Du Mah		Sông Srêpôk	32.000	0,190	0,163	Đắc Phoi, Đắc Lắc	Cấp nước tưới tiêu và điều tiết lũ	
109	Hồ Buôn Đung		Sông Srêpôk	9.700	0,080	0,053	Đắc Phoi, Đắc Lắc	Cấp nước tưới tiêu và điều tiết lũ	
110	Hồ Buôn Triết	Sông Eo Lông Dìng	Sông Srêpôk	1.950.000	20,866	19,463	Đắc Liêng, Đắc Lắc	Cấp nước tưới tiêu và điều tiết lũ	
111	Hồ Buôn Tría		Sông Srêpôk	820.000	5,000	4,375	Đắc Liêng, Đắc Lắc	Cấp nước tưới tiêu và điều tiết lũ	
112	Hồ Đắc Bui (Đắc Buk)		Sông Srêpôk	6.800	0,030	0,024	Liên Sơn Lắc, Đắc Lắc	Cấp nước tưới tiêu và điều tiết lũ	
113	Hồ Đắc Yu		Sông Srêpôk	21.700	0,055	0,043	Liên Sơn Lắc, Đắc Lắc	Cấp nước tưới tiêu và điều tiết lũ	
114	Hồ Tây Nhông		Sông Srêpôk	5.600	0,102	0,087	Liên Sơn Lắc, Đắc Lắc	Cấp nước tưới tiêu và điều tiết lũ	
115	Hồ Lắc		Sông Srêpôk	6.200.000	103,266	88,284	Liên Sơn Lắc, Đắc Lắc	Cấp nước tưới cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản, du lịch	
116	Hồ Mang Kuin		Sông Srêpôk	30.000	0,045	0,036	Liên Sơn Lắc, Đắc Lắc	Cấp nước tưới tiêu và điều tiết lũ	
117	Hồ thung lũng thượng		Sông Srêpôk	43.000	0,065	0,052	Liên Sơn Lắc, Đắc Lắc	Cấp nước tưới tiêu	
118	Hồ Buôn Dham		Sông Srêpôk	160.000	0,290	0,232	Đắc Phoi, Đắc Lắc	Trữ nước tưới cho cây trồng	
119	Đầm Yên Thành I		Sông Srêpôk	103.000	0,200	0,160	Đắc Phoi, Đắc Lắc	Trữ nước tưới cho cây trồng	
120	Đầm Buôn Kdie I		Sông Srêpôk	127.000	0,800	0,640	Đắc Phoi, Đắc Lắc	Trữ nước tưới cho cây trồng	
121	Hồ Buôn Diêu		Sông Srêpôk	186.800	0,186	0,150	Liên Sơn Lắc, Đắc Lắc	Trữ nước	
122	Hồ Ea R'bin		Sông Srêpôk	2.118.500	0,680	0,526	Nam Ka, Đắc Lắc	Hồ tự nhiên	
123	Hồ Ea Tyn		Sông Srêpôk	1.354.400	0,810	0,760	Nam Ka, Đắc Lắc	Hồ tự nhiên	
124	Hồ Bo Nê		Sông Srêpôk	734.100	0,790	0,735	Nam Ka, Đắc Lắc	Hồ tự nhiên	
125	Hồ 87		Sông Srêpôk	130.000	0,301	0,240	Ea Knuéc, Đắc Lắc	Tưới cà phê, sầu riêng	
126	Hồ 90		Sông Srêpôk	39.200	0,252	0,167	Ea Knuéc, Đắc Lắc	Tưới cà phê, sầu riêng	
127	Hồ 1-5 I	Sông Ea Uy	Sông Srêpôk	54.400	0,102	0,086	Ea Knuéc, Đắc Lắc	Tưới cà phê, sầu riêng	
128	Hồ 1-5 II (Sinh Mía)	Sông Ea Uy	Sông Srêpôk	54.800	0,118	0,105	Ea Knuéc, Đắc Lắc	Tưới cà phê, sầu riêng	
129	Hồ 1-5 III (Ful Rô)	Sông Ea Uy	Sông Srêpôk	82.000	0,140	0,095	Ea Knuéc, Đắc Lắc	Tưới cà phê, sầu riêng	
130	Hồ Phước Lợi		Sông Srêpôk	88.000	0,180	0,120	Ea Knuéc, Đắc Lắc	Tưới cà phê, sầu riêng	
131	Hồ Phước Mỹ I	Sông Ea Uy	Sông Srêpôk	123.200	0,100	0,085	Ea Knuéc, Đắc Lắc	Tưới cà phê, sầu riêng	
132	Hồ Phước Mỹ II	Sông Ea Uy	Sông Srêpôk	280.000	0,550	0,370	Ea Knuéc, Đắc Lắc	Tưới cà phê, sầu riêng	
133	Hồ Quyết Thắng	Sông Ea Kuăng	Sông Srêpôk	40.000	0,180	0,120	Ea Knuéc, Đắc Lắc	Tưới cà phê, sầu riêng	
134	Hồ 83		Sông Srêpôk	22.000	0,160	0,140	Ea Knuéc, Đắc Lắc	Tưới cà phê, sầu riêng	
135	Hồ Cầu 22		Sông Srêpôk	39.700	0,080	0,064	Ea Knuéc, Đắc Lắc	Tưới cà phê, sầu riêng	
136	Hồ Buôn Cư Quai	Sông Ea Knuéc	Sông Srêpôk	134.700	0,420	0,280	Ea Knuéc, Đắc Lắc	Tưới cà phê, sầu riêng	

STT	Tên hồ chứa	Nguồn nước khai thác	Thuộc hệ thống sông	Diện tích mặt nước (m ²)	Dung tích toàn bộ (triệu m ³)	Dung tích hữu ích (triệu m ³)	Vị trí hành chính	Mục đích sử dụng	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
137	Hồ Ea Tir (Buôn Pôc)		Sông Srêpôk	91.700	0,530	0,355	Ea Knuéc, Đăk Lăk	Tưới cà phê, sầu riêng	
138	Hồ Ea Kmur		Sông Srêpôk	20.800	0,030	0,026	Ea Knuéc, Đăk Lăk	Tưới cà phê, sầu riêng	
139	Hồ Tinh Thương		Sông Srêpôk	13.500	0,700	0,560	Ea Knuéc, Đăk Lăk	Tưới cà phê, sầu riêng	
140	Hồ Đội 9	Sông Ea Kar	Sông Srêpôk	1.100.000	3,180	2,120	Ea Kly, Đăk Lăk	Tưới phục vụ sản xuất nông nghiệp	
141	Hồ A1 (Đội 1)		Sông Srêpôk	350.000	0,420	0,280	Ea Kly, Đăk Lăk	Tưới phục vụ sản xuất nông nghiệp	
142	Hồ A2		Sông Srêpôk	950.000	1,532	1,470	Ea Kly, Đăk Lăk	Tưới phục vụ sản xuất nông nghiệp	
143	Hồ Buôn Krai B		Sông Srêpôk	100.000	0,060	0,054	Ea Kly, Đăk Lăk	Tưới phục vụ sản xuất nông nghiệp	
144	Hồ Công ty 53 I	Sông Ea Knuéc	Sông Srêpôk	92.000	0,420	0,330	Ea Knuéc, Đăk Lăk	Tưới phục vụ sản xuất nông nghiệp	
145	Hồ Công ty 53 II	Sông Ea Enon	Sông Srêpôk	22.700	0,300	0,215	Ea Knuéc, Đăk Lăk	Tưới phục vụ sản xuất nông nghiệp	
146	Hồ Công ty 53 III	Sông Ea Enon	Sông Srêpôk	119.000	0,300	0,244	Ea Knuéc, Đăk Lăk	Tưới phục vụ sản xuất nông nghiệp	
147	Hồ Buôn Riêng	Sông Ea Enon	Sông Srêpôk	18.000	0,200	0,160	Ea Knuéc, Đăk Lăk	Tưới phục vụ sản xuất nông nghiệp	
148	Hồ Hàn Kỳ	Sông Ea Enon	Sông Srêpôk	42.000	0,150	0,100	Ea Knuéc, Đăk Lăk	Tưới phục vụ sản xuất nông nghiệp	
149	Hồ Buôn Riêng A	Sông Ea Enon	Sông Srêpôk	117.800	0,310	0,205	Ea Knuéc, Đăk Lăk	Tưới phục vụ sản xuất nông nghiệp	
150	Hồ Buôn Kang I	Sông Ea Enon	Sông Srêpôk	18.600	0,250	0,167	Ea Knuéc, Đăk Lăk	Tưới phục vụ sản xuất nông nghiệp	
151	Hồ Buôn Pu Huch	Sông Ea Enon	Sông Srêpôk	16.470.000	0,990	0,750	Ea Knuéc, Đăk Lăk	Tưới phục vụ sản xuất nông nghiệp	
152	Hồ Tô Hoa		Sông Srêpôk	110.400	0,210	0,137	Ea Knuéc, Đăk Lăk	Tưới phục vụ sản xuất nông nghiệp	
153	Hồ Ea Nhái	Sông Ea Enon	Sông Srêpôk	3.490.000	11,030	8,800	Ea Knuéc, Đăk Lăk	Tưới phục vụ sản xuất nông nghiệp	
154	Hồ Krông Búk hạ	Sông Ea Krông	Sông Srêpôk	11.130.000	109,340	95,740	Ea Phê, Đăk Lăk	Tưới phục vụ sản xuất nông nghiệp	
155	Hồ Phước Trạch		Sông Srêpôk	233.000	0,750	0,500	Ea Phê, Đăk Lăk	Tưới phục vụ sản xuất nông nghiệp	
156	Hồ Thôn 7		Sông Srêpôk	165.000	0,643	0,550	Ea Phê, Đăk Lăk	Tưới phục vụ sản xuất nông nghiệp	
157	Hồ Buôn Hăng IB		Sông Srêpôk	110.000	0,280	0,239	Tân Tiến, Đăk Lăk	Tưới phục vụ sản xuất nông nghiệp	
158	Hồ Buôn Hăng IC		Sông Srêpôk	45.000	0,330	0,310	Tân Tiến, Đăk Lăk	Tưới phục vụ sản xuất nông nghiệp	
159	Hồ Ea Yêng		Sông Srêpôk	248.000	0,910	0,607	Tân Tiến, Đăk Lăk	Tưới phục vụ sản xuất nông nghiệp	
160	Hồ Yă Măc		Sông Srêpôk	15.000	0,004	0,003	Tân Tiến, Đăk Lăk	Tưới phục vụ sản xuất nông nghiệp	
161	Hồ Đạp Ủi		Sông Srêpôk	14.000	0,078	0,062	Tân Tiến, Đăk Lăk	Tưới phục vụ sản xuất nông nghiệp	
162	Hồ Ea Mao		Sông Srêpôk	186.000	0,054	0,044	Tân Tiến, Đăk Lăk	Tưới phục vụ sản xuất nông nghiệp	
163	Hồ Tong Ting		Sông Srêpôk	7.000	0,015	0,012	Tân Tiến, Đăk Lăk	Tưới phục vụ sản xuất nông nghiệp	
164	Hồ Ea Kuăng	Sông Ea Kuăng	Sông Srêpôk	536.000	3,974	3,620	Krông Pắc, Đăk Lăk	Tưới phục vụ sản xuất nông nghiệp	
165	Hồ Quận 10/1	Sông Ea Kuăng	Sông Srêpôk	38.300	0,240	0,159	Krông Pắc, Đăk Lăk	Tưới phục vụ sản xuất nông nghiệp	
166	Hồ Buôn Dung I (suối bèo)		Sông Srêpôk	21.900	0,120	0,109	Krông Pắc, Đăk Lăk	Tưới phục vụ sản xuất nông nghiệp	
167	Hồ Buôn Dung II (suối đá)		Sông Srêpôk	180.000	0,650	0,560	Krông Pắc, Đăk Lăk	Tưới phục vụ sản xuất nông nghiệp	
168	Hồ Ông Thọ	Sông Ea Uy	Sông Srêpôk	32.300	0,100	0,091	Krông Pắc, Đăk Lăk	Tưới phục vụ sản xuất nông nghiệp	
169	Hồ Phước Hà II		Sông Srêpôk	32.000	0,340	0,310	Krông Pắc, Đăk Lăk	Tưới phục vụ sản xuất nông nghiệp	
170	Hồ Quận 10/2	Sông Ea Kuăng	Sông Srêpôk	18.400	0,200	0,133	Krông Pắc, Đăk Lăk	Tưới phục vụ sản xuất nông nghiệp	

STT	Tên hồ chứa	Nguồn nước khai thác	Thuộc hệ thống sông	Diện tích mặt nước (m ²)	Dung tích toàn bộ (triệu m ³)	Dung tích hữu ích (triệu m ³)	Vị trí hành chính	Mục đích sử dụng	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
171	Hồ Suối khi II		Sông Srêpôk	24.000	0,120	0,080	Krông Pắc, Đắk Lắk	Tưới phục vụ sản xuất nông nghiệp	
172	Hồ Suối khi III	Sông Ea Kuăng	Sông Srêpôk	14.000	0,130	0,087	Krông Pắc, Đắk Lắk	Tưới phục vụ sản xuất nông nghiệp	
173	Hồ Suối khi I		Sông Srêpôk	16.000	0,070	0,048	Krông Pắc, Đắk Lắk	Tưới phục vụ sản xuất nông nghiệp	
174	Hồ Giữa Buôn		Sông Srêpôk	15.700	0,108	0,098	Krông Pắc, Đắk Lắk	Tưới phục vụ sản xuất nông nghiệp	
175	Hồ Bắng Dâu		Sông Srêpôk	36.500	0,030	0,027	Krông Pắc, Đắk Lắk	Tưới phục vụ sản xuất nông nghiệp	
176	Hồ Ea Kênh		Sông Srêpôk	65.600	0,030	0,027	Krông Pắc, Đắk Lắk	Tưới phục vụ sản xuất nông nghiệp	
177	Hồ Phước Thành		Sông Srêpôk	26.500	0,230	0,210	Krông Pắc, Đắk Lắk	Tưới phục vụ sản xuất nông nghiệp	
178	Hồ An Phước 3 (Ổng Đồng)	Sông Ea Uy	Sông Srêpôk	23.000	0,140	0,129	Krông Pắc, Đắk Lắk	Tưới phục vụ sản xuất nông nghiệp	
179	Hồ Chăn Nuôi	Sông Ea Uy	Sông Srêpôk	61.800	0,120	0,080	Krông Pắc, Đắk Lắk	Tưới phục vụ sản xuất nông nghiệp	
180	Hồ Suối 2 (Ổng Chương)		Sông Srêpôk	15.200	0,100	0,092	Krông Pắc, Đắk Lắk	Tưới phục vụ sản xuất nông nghiệp	
181	Hồ Suối 2 (Ổng Ngọ)		Sông Srêpôk	53.700	0,050	0,046	Krông Pắc, Đắk Lắk	Tưới phục vụ sản xuất nông nghiệp	
182	Hồ Sinh 32		Sông Srêpôk	25.000	0,410	0,379	Krông Pắc, Đắk Lắk	Tưới phục vụ sản xuất nông nghiệp	
183	Hồ Phước An 1 (Ao cá Bắc Hồ)	Sông Ea Uy	Sông Srêpôk	25.000	0,070	0,065	Krông Pắc, Đắk Lắk	Tưới phục vụ sản xuất nông nghiệp	
184	Hồ Ea Uy	Sông Ea Uy	Sông Srêpôk	1.050.000	4,000	3,765	Krông Pắc, Đắk Lắk	Tưới phục vụ sản xuất nông nghiệp	
185	Hồ Ea Hiu (Bà Ty)		Sông Srêpôk	38.000	0,090	0,087	Krông Pắc, Đắk Lắk	Tưới phục vụ sản xuất nông nghiệp	
186	Hồ Thôn 6B		Sông Srêpôk	28.000	0,210	0,158	Krông Pắc, Đắk Lắk	Tưới phục vụ sản xuất nông nghiệp	
187	Hồ Sinh Trầu (HTX I)	Phụ lưu số 2	Sông Srêpôk	75.000	0,220	0,152	Krông Pắc, Đắk Lắk	Tưới phục vụ sản xuất nông nghiệp	
188	Hồ Rầy Ủi		Sông Srêpôk	18.000	0,009	0,007	Krông Pắc, Đắk Lắk	Tưới phục vụ sản xuất nông nghiệp	
189	Hồ Sinh Mân		Sông Srêpôk	11.000	0,008	0,006	Krông Pắc, Đắk Lắk	Tưới phục vụ sản xuất nông nghiệp	
190	Hồ Đội I	Sông Ea Knir	Sông Srêpôk	20.000	0,070	0,047	Ea Knuéc, Đắk Lắk	Tưới phục vụ sản xuất nông nghiệp	
191	Hồ 19/5 (Đập 1)		Sông Srêpôk	62.000	0,090	0,085	Ea Knuéc, Đắk Lắk	Tưới phục vụ sản xuất nông nghiệp	
192	Hồ Tân Hoà II (Ea Hnin)		Sông Srêpôk	90.000	0,300	0,240	Ea Knuéc, Đắk Lắk	Tưới phục vụ sản xuất nông nghiệp	
193	Hồ Chu Ta Ra	Sông Ea Knir	Sông Srêpôk	105.000	0,200	0,139	Ea Knuéc, Đắk Lắk	Tưới phục vụ sản xuất nông nghiệp	
194	Hồ Buôn Kang	Sông Ea Knir	Sông Srêpôk	57.000	0,023	0,018	Ea Knuéc, Đắk Lắk	Tưới phục vụ sản xuất nông nghiệp	
195	Hồ Ri Be		Sông Srêpôk	25.000	0,050	0,047	Ea Knuéc, Đắk Lắk	Tưới phục vụ sản xuất nông nghiệp	
196	Hồ Bình Phước	Sông Ea Puôi	Sông Srêpôk	194.000	0,058	0,046	Ea Knuéc, Đắk Lắk	Tưới phục vụ sản xuất nông nghiệp	
197	Hồ K47		Sông Srêpôk	55.230.000	0,410	0,390	Ea Kly, Đắk Lắk	Tưới phục vụ sản xuất nông nghiệp	
198	Hồ K49		Sông Srêpôk	34.950.000	0,100	0,094	Ea Kly, Đắk Lắk	Tưới phục vụ sản xuất nông nghiệp	
199	Hồ Ea Oh (B Mbê)		Sông Srêpôk	63.700	0,280	0,269	Ea Kly, Đắk Lắk	Tưới phục vụ sản xuất nông nghiệp	
200	Hồ cạn C6		Sông Srêpôk	130.300	0,400	0,380	Ea Kly, Đắk Lắk	Tưới phục vụ sản xuất nông nghiệp	
201	Hồ Ea Dray		Sông Srêpôk	314.000	0,222	0,211	Tân Tiến, Đắk Lắk	Tưới phục vụ sản xuất nông nghiệp	
202	Hồ Ea Dray 2		Sông Srêpôk	48.100	0,210	0,200	Tân Tiến, Đắk Lắk	Tưới phục vụ sản xuất nông nghiệp	

STT	Tên hồ chứa	Nguồn nước khai thác	Thuộc hệ thống sông	Diện tích mặt nước (m ²)	Dung tích toàn bộ (triệu m ³)	Dung tích hữu ích (triệu m ³)	Vị trí hành chính	Mục đích sử dụng	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
203	Hồ 3 tháng 2 (7 ha)		Sông Srêpôk	65.000	0,300	0,286	Krông Pắc, Đắk Lắk	Tưới phục vụ sản xuất nông nghiệp	
204	Hồ 31		Sông Srêpôk	85.000	0,280	0,247	Krông Pắc, Đắk Lắk	Tưới phục vụ sản xuất nông nghiệp	
205	Hồ Sinh Tre		Sông Srêpôk	16.000	0,050	0,046	Krông Pắc, Đắk Lắk	Tưới phục vụ sản xuất nông nghiệp	
206	Hồ Tân An		Sông Srêpôk	122.000	0,300	0,240	Krông Pắc, Đắk Lắk	Tưới phục vụ sản xuất nông nghiệp	
207	Hồ Rừng Già		Sông Srêpôk	40.000	0,080	0,064	Krông Pắc, Đắk Lắk	Tưới phục vụ sản xuất nông nghiệp	
208	Hồ Giếng Xối		Sông Srêpôk	11.800	0,090	0,072	Krông Pắc, Đắk Lắk	Tưới phục vụ sản xuất nông nghiệp	
209	Hồ Ngân Hàng		Sông Srêpôk	37.200	0,013	0,011	Krông Pắc, Đắk Lắk	Tưới phục vụ sản xuất nông nghiệp	
210	Hồ Vụ Bồn		Sông Srêpôk	1.730.000	5,036	3,591	Vụ Bồn, Đắk Lắk	Tưới phục vụ sản xuất nông nghiệp	
211	Hồ Ea Nong		Sông Srêpôk	246.000	1,285	1,246	Vụ Bồn, Đắk Lắk	Tưới phục vụ sản xuất nông nghiệp	
212	Hồ Suối 2		Sông Srêpôk	190.000	0,913	0,868	Vụ Bồn, Đắk Lắk	Tưới phục vụ sản xuất nông nghiệp	
213	Hồ Thôn 5		Sông Srêpôk	63.600	0,120	0,114	Vụ Bồn, Đắk Lắk	Tưới phục vụ sản xuất nông nghiệp	
214	Hồ Đá Đen		Sông Srêpôk	154.600	0,160	0,128	Vụ Bồn, Đắk Lắk	Tưới phục vụ sản xuất nông nghiệp	
215	Hồ Tổng Thống		Sông Srêpôk	62.000	0,150	0,119	Vụ Bồn, Đắk Lắk	Tưới phục vụ sản xuất nông nghiệp	
216	Hồ Bảy Mẫu		Sông Srêpôk	174.200	0,170	0,135	Vụ Bồn, Đắk Lắk	Tưới phục vụ sản xuất nông nghiệp	
217	Hồ thôn Phước Quý		Sông Srêpôk	12.000	0,020	0,016	Vụ Bồn, Đắk Lắk	Tưới phục vụ sản xuất nông nghiệp	
218	Hồ A6		Sông Srêpôk	47.000	0,120	0,099	Ea Wy, Đắk Lắk	Tưới phục vụ sản xuất nông nghiệp	
219	Hồ TĐ Ea Drăng 2		Sông Srêpôk	300.000	1,220	1,060	Ea Wy, Đắk Lắk	Tưới phục vụ sản xuất nông nghiệp	
220	Hồ Hà Dung		Sông Srêpôk	130.000	0,410	0,389	Ea Wy, Đắk Lắk	Tưới phục vụ sản xuất nông nghiệp	
221	Hồ Ea Wy		Sông Srêpôk	36.000	0,121	0,107	Ea Wy, Đắk Lắk	Tưới phục vụ sản xuất nông nghiệp	
222	Hồ Phước Vân		Sông Srêpôk	64.000	0,120	0,112	Ea Wy, Đắk Lắk	Tưới phục vụ sản xuất nông nghiệp	
223	Hồ Cây Sung		Sông Srêpôk	27.100	0,041	0,031	Ea Wy, Đắk Lắk	Tưới phục vụ sản xuất nông nghiệp	
224	Hồ Phù Mỹ		Sông Srêpôk	107.130.000	0,174	0,139	Ea Wy, Đắk Lắk	Tưới phục vụ sản xuất nông nghiệp	
225	Hồ Ea Klar		Sông Srêpôk	65.000	0,017	0,016	Ea Wy, Đắk Lắk	Tưới phục vụ sản xuất nông nghiệp	
226	Hồ Ea Ral 1		Sông Srêpôk	122.000	0,110	0,103	Ea Drăng, Đắk Lắk	Tưới phục vụ sản xuất nông nghiệp	
227	Hồ Ea Ral 2		Sông Srêpôk	87.010.000	0,270	0,248	Ea Drăng, Đắk Lắk	Tưới phục vụ sản xuất nông nghiệp	
228	Hồ EaPoh		Sông Srêpôk	4.100	0,073	0,061	Ea Drăng, Đắk Lắk	Tưới phục vụ sản xuất nông nghiệp	
229	Hồ Ea Dăh		Sông Srêpôk	29.180.000	0,050	0,046	Ea Drăng, Đắk Lắk	Tưới phục vụ sản xuất nông nghiệp	
230	Hồ A Riêng		Sông Srêpôk	46.000	0,130	0,112	Ea Drăng, Đắk Lắk	Tưới phục vụ sản xuất nông nghiệp	
231	Hồ Ea Dreh 1		Sông Srêpôk	18.530.000	0,016	0,015	Ea Drăng, Đắk Lắk	Tưới phục vụ sản xuất nông nghiệp	
232	Hồ 86		Sông Srêpôk	7.000	0,110	0,103	Ea Drăng, Đắk Lắk	Tưới phục vụ sản xuất nông nghiệp	
233	Hồ EaTlam		Sông Srêpôk	18.000	0,190	0,160	Ea Drăng, Đắk Lắk	Tưới phục vụ sản xuất nông nghiệp	
234	Hồ Buôn B Riêng A		Sông Srêpôk	39.110.000	0,035	0,026	Ea Khăl, Đắk Lắk	Tưới phục vụ sản xuất nông nghiệp	
235	Hồ Ea Druh 1		Sông Srêpôk	10.000	0,090	0,085	Ea Khăl, Đắk Lắk	Tưới phục vụ sản xuất nông nghiệp	
236	Hồ Ea Drú		Sông Srêpôk	8.000	0,099	0,091	Ea Khăl, Đắk Lắk	Tưới phục vụ sản xuất nông nghiệp	
237	Hồ EaTrang		Sông Srêpôk	36.000	0,169	0,160	Ea Khăl, Đắk Lắk	Tưới phục vụ sản xuất nông nghiệp	
238	Hồ Buôn Kdruh		Sông Srêpôk	10.000	0,015	0,013	Ea Khăl, Đắk Lắk	Tưới phục vụ sản xuất nông nghiệp	

STT	Tên hồ chứa	Nguồn nước khai thác	Thuộc hệ thống sông	Diện tích mặt nước (m ²)	Dung tích toàn bộ (triệu m ³)	Dung tích hữu ích (triệu m ³)	Vị trí hành chính	Mục đích sử dụng	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
239	Hồ EaKhal 1	Sông Ea Khal	Sông Srêpôk	72.000	0,206	0,180	Ea Khăl, Đăk Lăk	Tưới phục vụ sản xuất nông nghiệp	
240	Hồ EaKhal 2	Sông Ea Khal	Sông Srêpôk	88.000	0,458	0,395	Ea Khăl, Đăk Lăk	Tưới phục vụ sản xuất nông nghiệp	
241	Hồ EaKsung		Sông Srêpôk	42.100	0,130	0,126	Ea Khăl, Đăk Lăk	Tưới phục vụ sản xuất nông nghiệp	
242	Hồ Buôn Riêng		Sông Srêpôk	6.000	0,174	0,167	Ea Khăl, Đăk Lăk	Tưới phục vụ sản xuất nông nghiệp	
243	Hồ TĐ EaSup 3		Sông Srêpôk	703.000	2,990	2,390	Ea Khăl, Đăk Lăk	Tưới phục vụ sản xuất nông nghiệp	
244	Hồ Ea Tir (Buôn Pôc)		Sông Srêpôk	95.000	0,300	0,240	Ea Khăl, Đăk Lăk	Tưới phục vụ sản xuất nông nghiệp	
245	Hồ EaTu		Sông Srêpôk	7.000	0,030	0,028	Ea Khăl, Đăk Lăk	Tưới phục vụ sản xuất nông nghiệp	
246	Hồ EaDreh		Sông Srêpôk	87.000	0,320	0,287	Ea Khăl, Đăk Lăk	Tưới phục vụ sản xuất nông nghiệp	
247	Hồ EaWy Thượng		Sông Srêpôk	40.000	0,130	0,114	Ea Khăl, Đăk Lăk	Tưới phục vụ sản xuất nông nghiệp	
248	Hồ Ea Bang		Sông Srêpôk	20.700	0,170	0,161	Ea Khăl, Đăk Lăk	Tưới phục vụ sản xuất nông nghiệp	
249	Đập dâng EaBlong 3		Sông Ba	131.200			Ea Hiao, Đăk Lăk	Tưới phục vụ sản xuất nông nghiệp	
250	Hồ Ea Uin		Sông Ba	30.000	0,140	0,112	Ea Hiao, Đăk Lăk	Tưới phục vụ sản xuất nông nghiệp	
251	Hồ Buôn Hoai		Sông Ba	10.000	0,060	0,057	Ea Hiao, Đăk Lăk	Tưới phục vụ sản xuất nông nghiệp	
252	Hồ EaKsam		Sông Ba	36.000	0,123	0,116	Ea Hiao, Đăk Lăk	Tưới phục vụ sản xuất nông nghiệp	
253	Hồ EaBlong		Sông Ba	16.000	0,060	0,048	Ea Hiao, Đăk Lăk	Tưới phục vụ sản xuất nông nghiệp	
254	Hồ Ea Znin		Sông Ba	63.000	0,208	0,182	Ea Hiao, Đăk Lăk	Tưới phục vụ sản xuất nông nghiệp	
255	Hồ Eatúk		Sông Ba	40.000	0,400	0,380	Ea Hiao, Đăk Lăk	Tưới phục vụ sản xuất nông nghiệp	
256	Đập dâng Mơ Nút		Sông Ba	755.300			Ea Hiao, Đăk Lăk	Tưới phục vụ sản xuất nông nghiệp	
257	Đập dâng EaBlong 2		Sông Ba	414.900			Ea Hiao, Đăk Lăk	Tưới phục vụ sản xuất nông nghiệp	
258	Hồ Ea Rang		Sông Ba	96.000	0,210	0,181	Ea Hiao, Đăk Lăk	Tưới phục vụ sản xuất nông nghiệp	
259	Hồ EaKnoé		Sông Ba	37.000	0,114	0,100	Ea Hiao, Đăk Lăk	Tưới phục vụ sản xuất nông nghiệp	
260	Hồ Ea Hum		Sông Ba	27.000	0,051	0,048	Ea Hiao, Đăk Lăk	Tưới phục vụ sản xuất nông nghiệp	
261	Hồ EaKoa	Sông Ia Yao	Sông Ba	120.000	0,540	0,515	Ea Hiao, Đăk Lăk	Tưới phục vụ sản xuất nông nghiệp	
262	Hồ Lâm		Sông Ba	43.500	0,120	0,110	Ea Hiao, Đăk Lăk	Tưới phục vụ sản xuất nông nghiệp	
263	Hồ Ea Qdrut		Sông Ba	17.000	0,060	0,056	Ea Hiao, Đăk Lăk	Tưới phục vụ sản xuất nông nghiệp	
264	Đập Khu C		Sông Ba	31.000	0,210	0,196	Ea Hiao, Đăk Lăk	Tưới phục vụ sản xuất nông nghiệp	
265	Hồ Ia Ché (Ia Cho)		Sông Ba	3.000	0,040	0,038	Ea Hiao, Đăk Lăk	Tưới phục vụ sản xuất nông nghiệp	
266	Hồ Buôn Sex		Sông Ba	14.000	0,071	0,054	Ea Drăng, Đăk Lăk	Tưới phục vụ sản xuất nông nghiệp	
267	Hồ TĐ Ea Drăng		Sông Srêpôk	50.000	0,330	0,250	Ea Drăng, Đăk Lăk	Tưới phục vụ sản xuất nông nghiệp	
268	Hồ Ea Drăng		Sông Srêpôk	466.000	1,220	1,040	Ea Drăng, Đăk Lăk	Tưới phục vụ sản xuất nông nghiệp	
269	Hồ Ea H'Leo 1		Sông Srêpôk	2.270.000	25,510	24,510	Ea H'Leo, Đăk Lăk	Tưới phục vụ sản xuất nông nghiệp	
270	Hồ Yang Reh		Sông Srêpôk	1.060.000	5,400	4,629	Hòa Sơn, Đăk Lăk	Tưới phục vụ sản xuất nông nghiệp	
271	Hồ Bà Mai		Sông Srêpôk	87.000	0,980	0,931	Hòa Sơn, Đăk Lăk	Tưới phục vụ sản xuất nông nghiệp	
272	Đập Thôn 02		Sông Srêpôk	4.000	0,170	0,163	Hòa Sơn, Đăk Lăk	Tưới phục vụ sản xuất nông nghiệp	
273	Hồ Ea Hra		Sông Srêpôk	12.500	0,047	0,035	Hòa Sơn, Đăk Lăk	Tưới phục vụ sản xuất nông nghiệp	
274	Hồ Ea Juê		Sông Srêpôk	34.000	0,150	0,142	Hòa Sơn, Đăk Lăk	Tưới phục vụ sản xuất nông nghiệp	

STT	Tên hồ chứa	Nguồn nước khai thác	Thuộc hệ thống sông	Diện tích mặt nước (m ²)	Dung tích toàn bộ (triệu m ³)	Dung tích hữu ích (triệu m ³)	Vị trí hành chính	Mục đích sử dụng	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
275	Hồ Ea Juôi		Sông Srêpôk	22.000	0,118	0,094	Hòa Sơn, Đắk Lắk	Tưới phục vụ sản xuất nông nghiệp	
276	Hồ Ea Tar		Sông Srêpôk	51.000	0,258	0,206	Yang Mao, Đắk Lắk	Tưới phục vụ sản xuất nông nghiệp	
277	Hồ Bàu Đĩa		Sông Srêpôk	51.000	0,270	0,257	Cư Pui, Đắk Lắk	Tưới phục vụ sản xuất nông nghiệp	
278	Hồ đội 3 thôn 2		Sông Srêpôk	21.000	0,280	0,267	Hòa Sơn, Đắk Lắk	Tưới phục vụ sản xuất nông nghiệp	
279	Hồ ông Kỳ		Sông Srêpôk	47.000	0,250	0,238	Hòa Sơn, Đắk Lắk	Tưới phục vụ sản xuất nông nghiệp	
280	Hồ Ea Ra		Sông Srêpôk	1.000	0,001	0,001	Hòa Sơn, Đắk Lắk	Tưới phục vụ sản xuất nông nghiệp	
281	Hồ 3 ha 5		Sông Srêpôk	1.000	0,060	0,048	Hòa Sơn, Đắk Lắk	Tưới phục vụ sản xuất nông nghiệp	
282	Hồ Ea Pren		Sông Srêpôk	30.000	0,400	0,320	Cư Pui, Đắk Lắk	Tưới phục vụ sản xuất nông nghiệp	
283	Hồ Ea Hmun		Sông Srêpôk	61.000	0,160	0,153	Cư Pui, Đắk Lắk	Tưới phục vụ sản xuất nông nghiệp	
284	Hồ buôn Khoá		Sông Srêpôk	46.000	0,170	0,154	Cư Pui, Đắk Lắk	Tưới phục vụ sản xuất nông nghiệp	
285	Hồ Cư Păm		Sông Srêpôk	776.000	2,000	1,866	Dang Kang, Đắk Lắk	Tưới phục vụ sản xuất nông nghiệp	
286	Hồ Cư Đrang		Sông Srêpôk	193.000	0,550	0,500	Dang Kang, Đắk Lắk	Tưới phục vụ sản xuất nông nghiệp	
287	Hồ Bàu Đua		Sông Srêpôk	85.000	0,150	0,120	Dang Kang, Đắk Lắk	Tưới phục vụ sản xuất nông nghiệp	
288	Hồ Bàu Lác		Sông Srêpôk	200.000	0,200	0,160	Dang Kang, Đắk Lắk	Tưới phục vụ sản xuất nông nghiệp	
289	Hồ Ea Knao		Sông Srêpôk	61.500	0,274	0,220	Yang Mao, Đắk Lắk	Tưới phục vụ sản xuất nông nghiệp	
290	Hồ Dang Kang hạ		Sông Srêpôk	171.000	0,374	0,327	Dang Kang, Đắk Lắk	Tưới phục vụ sản xuất nông nghiệp	
291	Hồ Dang Kang Thượng		Sông Srêpôk	128.000	0,374	0,330	Dang Kang, Đắk Lắk	Tưới phục vụ sản xuất nông nghiệp	
292	Hồ An Ninh		Sông Srêpôk	135.000	0,600	0,500	Krông Bông, Đắk Lắk	Tưới phục vụ sản xuất nông nghiệp	
293	Hồ Hồ Kê		Sông Srêpôk	254.000	1,607	1,440	Krông Bông, Đắk Lắk	Tưới phục vụ sản xuất nông nghiệp	
294	Hồ 19/5		Sông Srêpôk	499.000	0,473	0,426	Dang Kang, Đắk Lắk	Tưới phục vụ sản xuất nông nghiệp	
295	Hồ chứa nước cty cổ phần đầu tư An Zen		Sông Srêpôk	22.200	0,280	0,255	Krông Bông, Đắk Lắk	Tưới phục vụ sản xuất nông nghiệp	
296	Hồ trung tâm thị trấn		Sông Srêpôk	30.000	1,500	1,410	Krông Bông, Đắk Lắk	Tưới phục vụ sản xuất nông nghiệp	
297	Hồ chứa nước thủy điện An Zen	Sông Ea Krông K'mar	Sông Srêpôk	160.000	82,000	66,000	Krông Bông, Đắk Lắk	Thủy điện	
298	Hồ chứa nước thủy điện Ea Khar, trong đó:	Sông Ea Krông Bông	Sông Srêpôk	57.000	0,210	0,200	Yang Mao, Đắk Lắk	Thủy điện	
299	Hồ chứa 1	Suối Ea Ka	Sông Srêpôk	12.000	0,001	0,001	Yang Mao, Đắk Lắk	Thủy điện	
300	Hồ chứa 21		Sông Srêpôk	83.000	0,310	0,295	Yang Mao, Đắk Lắk	Thủy điện	
301	Hồ Khu A		Sông Srêpôk	23.000	0,150	0,140	Krông Ana, Đắk Lắk	Phục vụ sản xuất nông nghiệp	
302	Hồ Sen		Sông Srêpôk	180.000	0,800	0,700	Krông Ana, Đắk Lắk	Phục vụ sản xuất nông nghiệp, dân sinh và du lịch	
303	Đập dâng C7		Sông Srêpôk	9.000			Krông Ana, Đắk Lắk	Phục vụ sản xuất nông nghiệp	
304	Hồ Suối Muối		Sông Srêpôk	37.000	0,200	0,187	Krông Ana, Đắk Lắk	Phục vụ sản xuất nông nghiệp	

STT	Tên hồ chứa	Nguồn nước khai thác	Thuộc hệ thống sông	Diện tích mặt nước (m ²)	Dung tích toàn bộ (triệu m ³)	Dung tích hữu ích (triệu m ³)	Vị trí hành chính	Mục đích sử dụng	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
305	Hồ Sơn Thọ		Sông Srêpôk	125.000	0,160	0,152	Dur Kmăl, Đăk Lăk	Phục vụ sản xuất nông nghiệp	
306	Hồ Sâm Lăng		Sông Srêpôk	113.000	0,140	0,093	Dur Kmăl, Đăk Lăk	Phục vụ sản xuất nông nghiệp	
307	Hồ Sâm Lăng 1		Sông Srêpôk	20.000	0,230	0,190	Dur Kmăl, Đăk Lăk	Phục vụ sản xuất nông nghiệp	
308	Hồ Buôn Sah		Sông Srêpôk	196.000	0,800	0,655	Ea Na, Đăk Lăk	Phục vụ sản xuất nông nghiệp	
309	Hồ C12		Sông Srêpôk	20.000	0,160	0,131	Ea Na, Đăk Lăk	Phục vụ sản xuất nông nghiệp	
310	Hồ C10		Sông Srêpôk	23.000	0,110	0,076	Ea Na, Đăk Lăk	Phục vụ sản xuất nông nghiệp	
311	Hồ Ea Knang		Sông Srêpôk	9.000	0,170	0,161	Ea Na, Đăk Lăk	Phục vụ sản xuất nông nghiệp	
312	Hồ Ea Kruế		Sông Srêpôk	34.000	0,050	0,036	Ea Na, Đăk Lăk	Phục vụ sản xuất nông nghiệp	
313	Hồ Ea Buôr		Sông Srêpôk	30.000	0,167	0,117	Ea Na, Đăk Lăk	Phục vụ sản xuất nông nghiệp	
314	Hồ Ea Len		Sông Srêpôk	27.700	0,070	0,052	Ea Na, Đăk Lăk	Phục vụ sản xuất nông nghiệp	
315	Hồ Đới 2		Sông Srêpôk	112.000	0,200	0,195	Ea Na, Đăk Lăk	Phục vụ sản xuất nông nghiệp	
316	Hồ Suối Tiên		Sông Srêpôk	24.000	0,100	0,077	Ea Na, Đăk Lăk	Phục vụ sản xuất nông nghiệp	
317	Hồ Ea Tuôr		Sông Srêpôk	42.000	0,048	0,046	Ea Na, Đăk Lăk	Phục vụ sản xuất nông nghiệp	
318	Hồ Ea Chall		Sông Srêpôk	57.000	0,220	0,176	Krông Ana, Đăk Lăk	Phục vụ sản xuất nông nghiệp	
319	Hồ Ea Gôi		Sông Srêpôk	34.000	0,075	0,060	Ea Na, Đăk Lăk	Phục vụ sản xuất nông nghiệp	
320	Hồ Buôn Châm		Sông Srêpôk	48.000	0,220	0,147	Krông Ana, Đăk Lăk	Phục vụ sản xuất nông nghiệp	
321	Hồ Ea Giang		Sông Srêpôk	14.000	0,264	0,204	Krông Ana, Đăk Lăk	Phục vụ sản xuất nông nghiệp	
322	Hồ Ea Tul 2		Sông Srêpôk	16.800	0,340	0,323	Krông Ana, Đăk Lăk	Phục vụ sản xuất nông nghiệp	
323	Hồ Ea Tling		Sông Srêpôk	193.000	0,967	0,917	Dur Kmăl, Đăk Lăk	Phục vụ sản xuất nông nghiệp	
324	Hồ Ea Tul 1		Sông Srêpôk	303.000	1,445	1,374	Dur Kmăl, Đăk Lăk	Phục vụ sản xuất nông nghiệp	
325	Hồ Ea Bông 1		Sông Srêpôk	366.300	4,700	4,378	Ea Na, Đăk Lăk	Phục vụ sản xuất nông nghiệp	
326	Hồ Ea Bông 2		Sông Srêpôk	110.000	2,760	2,570	Ea Na, Đăk Lăk	Phục vụ sản xuất nông nghiệp	
327	Hồ Quỳnh Ngọc 1		Sông Srêpôk	93.500	0,820	0,545	Ea Na, Đăk Lăk	Phục vụ sản xuất nông nghiệp	
328	Hồ Quỳnh Ngọc 2		Sông Srêpôk	26.300	0,817	0,545	Ea Na, Đăk Lăk	Phục vụ sản xuất nông nghiệp	
329	Hồ Ea Tuôr		Sông Srêpôk	3.000	0,048	0,032	Ea Na, Đăk Lăk	Phục vụ sản xuất nông nghiệp	
330	Hồ Đăk Tuôr		Sông Srêpôk	35.000	0,209	0,190	Ea Na, Đăk Lăk	Phục vụ sản xuất nông nghiệp	
331	Hồ Ea Heng		Sông Srêpôk	116.000	0,769	0,519	Ea Na, Đăk Lăk	Phục vụ sản xuất nông nghiệp	
332	Hồ Ea Buôr		Sông Srêpôk	11.600	0,300	0,267	Ea Na, Đăk Lăk	Phục vụ sản xuất nông nghiệp	
333	Hồ Kala		Sông Srêpôk	27.000	0,342	0,292	Ea Na, Đăk Lăk	Phục vụ sản xuất nông nghiệp	
334	Hồ Cây Sô		Sông Srêpôk	30.000	0,120	0,096	Ea Bung, Đăk Lăk	Tưới phục vụ sản xuất nông nghiệp	
335	Hồ Cá Sấu		Sông Srêpôk	17.000	0,503	0,402	Ea Bung, Đăk Lăk	Tưới phục vụ sản xuất nông nghiệp	
336	Hồ 7 mẫu		Sông Srêpôk	10.000	0,150	0,120	Ea Rôk, Đăk Lăk	Tưới phục vụ sản xuất nông nghiệp	
337	Hồ Cá rô		Sông Srêpôk	40.000	0,045	0,036	Ea Rôk, Đăk Lăk	Tưới phục vụ sản xuất nông nghiệp	
338	Hồ Sen (hồ dài)		Sông Srêpôk	112.000	0,035	0,028	Ea Rôk, Đăk Lăk	Tưới phục vụ sản xuất nông nghiệp	
339	Hồ (ông Cầu đang nuôi cá)		Sông Srêpôk	15.000	0,025	0,020	Ea Rôk, Đăk Lăk	Tưới phục vụ sản xuất nông nghiệp	

STT	Tên hồ chứa	Nguồn nước khai thác	Thuộc hệ thống sông	Diện tích mặt nước (m ²)	Dung tích toàn bộ (triệu m ³)	Dung tích hữu ích (triệu m ³)	Vị trí hành chính	Mục đích sử dụng	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
340	Hồ thôn 5		Sông Srêpôk	38.000	0,057	0,046	Ea Rôk, Đắk Lắk	Tưới phục vụ sản xuất nông nghiệp	
341	Hồ ông Nhu		Sông Srêpôk	15.000	0,030	0,024	Ea Rôk, Đắk Lắk	Tưới phục vụ sản xuất nông nghiệp	
342	Hồ Sen		Sông Srêpôk	1.000	0,002	0,001	Ea Rôk, Đắk Lắk	Tưới phục vụ sản xuất nông nghiệp	
343	Hồ Lác		Sông Srêpôk	20.000	0,030	0,024	Ea Rôk, Đắk Lắk	Tưới phục vụ sản xuất nông nghiệp	
344	Hồ Sân Bay		Sông Srêpôk	20.000	0,030	0,024	Ea Rôk, Đắk Lắk	Tưới phục vụ sản xuất nông nghiệp	
345	Hồ Giáp Đình		Sông Srêpôk	13.000	0,020	0,016	Ea Rôk, Đắk Lắk	Tưới phục vụ sản xuất nông nghiệp	
346	Hồ Mỏ		Sông Srêpôk	30.000	0,045	0,036	Ea Rôk, Đắk Lắk	Tưới phục vụ sản xuất nông nghiệp	
347	Hồ Tròn		Sông Srêpôk	5.000	0,010	0,008	Ea Rôk, Đắk Lắk	Tưới phục vụ sản xuất nông nghiệp	
348	Hồ Ba Ngàn		Sông Srêpôk	10.000	0,020	0,016	Ea Rôk, Đắk Lắk	Tưới phục vụ sản xuất nông nghiệp	
349	Hồ Ea Súp Thượng		Sông Srêpôk	15.000.000	146,940	135,940	Ea Súp, Đắk Lắk	Phục vụ nhu cầu sinh hoạt, sản xuất và du lịch	
350	Đầm		Sông Srêpôk	200	0,003	0,002	Ea Rôk, Đắk Lắk	Tưới phục vụ sản xuất nông nghiệp	
351	Hồ năn		Sông Srêpôk	1.000.000	6,210	5,905	Ia Rvê, Đắk Lắk	Tưới phục vụ sản xuất nông nghiệp	
352	Ngầm 59		Sông Srêpôk	500.000	4,135	3,932	Ia Rvê, Đắk Lắk	Tưới phục vụ sản xuất nông nghiệp	
353	Hồ thôn 4	Sông Ia Te Môt	Sông Srêpôk	1.730.000	4,120	3,918	Ia Rvê, Đắk Lắk	Tưới phục vụ sản xuất nông nghiệp	
354	Hồ 739		Sông Srêpôk	200.000	5,349	5,087	Ia Rvê, Đắk Lắk	Tưới phục vụ sản xuất nông nghiệp	
355	Hồ Cá Sấu		Sông Srêpôk	174.000	3,960	3,766	Ia Rvê, Đắk Lắk	Tưới phục vụ sản xuất nông nghiệp	
356	Hồ thôn 10		Sông Srêpôk	97.000	0,800	0,761	Ia Rvê, Đắk Lắk	Tưới phục vụ sản xuất nông nghiệp	
357	Hồ thôn 7		Sông Srêpôk	10.000	0,210	0,200	Ia Rvê, Đắk Lắk	Tưới phục vụ sản xuất nông nghiệp	
358	Hồ Dài		Sông Srêpôk	52.000	0,920	0,875	Ia Rvê, Đắk Lắk	Tưới phục vụ sản xuất nông nghiệp	
359	Hồ đội 3 thôn 2		Sông Srêpôk	209.900	0,410	0,391	Ia Lốp, Đắk Lắk	Tưới phục vụ sản xuất nông nghiệp	
360	Hồ đội 6	Phụ lưu số 9	Sông Srêpôk	580.800	0,575	0,547	Ia Lốp, Đắk Lắk	Tưới phục vụ sản xuất nông nghiệp	
361	Hồ cá mè		Sông Srêpôk	77.000	0,680	0,647	Ia Lốp, Đắk Lắk	Tưới phục vụ sản xuất nông nghiệp	
362	Hồ Sen		Sông Srêpôk	20.000	0,005	0,004	Ea Súp, Đắk Lắk	Tưới phục vụ sản xuất nông nghiệp	
363	Đập ngầm 59		Sông Srêpôk	100.000	0,520	0,416	Ea Bung, Đắk Lắk	Tưới phục vụ sản xuất nông nghiệp	
364	Hồ đội 4		Sông Srêpôk	651.200	3,330	3,167	Ea Bung, Đắk Lắk	Tưới phục vụ sản xuất nông nghiệp	
365	Hồ Trung chuyển		Sông Srêpôk	95.000	0,250	0,238	Ea Súp, Đắk Lắk	Trung chuyển nước từ hồ Ea Súp hạ về kênh Chính tây phục vụ tưới cho 6.500ha, tạo môi trường sinh thái	
366	Hồ Ea Súp Hạ		Sông Srêpôk	3.200.000	9,250	8,448	Ea Súp, Đắk Lắk	Cấp nước sinh hoạt, nước tưới	
367	Hồ Ya Chơi	Phụ lưu số 3	Sông Srêpôk	1.294.000	1,919	1,535	Ea Rôk, Đắk Lắk	Cấp nước tưới	
368	Hồ Ea Boa		Sông Ba	27.000	0,100	0,081	Ea Trang, Đắk Lắk	Chứa nước phục vụ tưới cho cây trồng	
369	Hồ Ea Má		Sông Ba	58.240.000	0,200	0,133	Cư M'ta, Đắk Lắk	Chứa nước phục vụ tưới cho cây trồng	
370	Hồ Cư Kroá 2		Sông Ba	29.430.000	0,200	0,133	Cư M'ta, Đắk Lắk	Chứa nước phục vụ tưới cho cây trồng	
371	Hồ Ea Ktung		Sông Ba	13.260.000	0,200	0,133	M'Drăk, Đắk Lắk	Chứa nước phục vụ tưới cho cây trồng	
372	Hồ Ea Kô		Sông Ba	87.990.000	0,250	0,200	M'Drăk, Đắk Lắk	Chứa nước phục vụ tưới cho cây trồng	

STT	Tên hồ chứa	Nguồn nước khai thác	Thuộc hệ thống sông	Diện tích mặt nước (m ²)	Dung tích toàn bộ (triệu m ³)	Dung tích hữu ích (triệu m ³)	Vị trí hành chính	Mục đích sử dụng	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
373	Hồ Đội 5 (Khe cạn)		Sông Ba	4.000	0,100	0,067	Ea Riêng, Đắk Lắk	Chứa nước phục vụ tưới cho cây trồng	
374	Hồ Đội 5 (thôn 8)		Sông Ba	10.000	0,100	0,067	Ea Riêng, Đắk Lắk	Chứa nước phục vụ tưới cho cây trồng	
375	Hồ Thôn 6		Sông Ba	22.000	0,110	0,104	Ea Riêng, Đắk Lắk	Chứa nước phục vụ tưới cho cây trồng	
376	Hồ đội 2B		Sông Ba	15.000	0,130	0,089	Ea Riêng, Đắk Lắk	Chứa nước phục vụ tưới cho cây trồng	
377	Hồ đội 16		Sông Ba	43.040.000	0,235	0,162	Ea Riêng, Đắk Lắk	Chứa nước phục vụ tưới cho cây trồng	
378	Hồ chứa đội 1		Sông Ba	43.120.000	0,150	0,143	Ea Riêng, Đắk Lắk	Chứa nước phục vụ tưới cho cây trồng	
379	Hồ chứa đội 4		Sông Ba	71.000	0,160	0,137	Ea Riêng, Đắk Lắk	Chứa nước phục vụ tưới cho cây trồng	
380	Hồ chứa đội 1		Sông Ba	18.090.000	0,110	0,101	Ea Riêng, Đắk Lắk	Chứa nước phục vụ tưới cho cây trồng	
381	Hồ đội 6		Sông Ba	67.310.000	0,140	0,133	Ea Riêng, Đắk Lắk	Chứa nước phục vụ tưới cho cây trồng	
382	Hồ đội 3		Sông Ba	161.000	0,200	0,133	Ea Riêng, Đắk Lắk	Chứa nước phục vụ tưới cho cây trồng	
383	Hồ đội 32 (725)		Sông Ba	52.230.000	0,220	0,147	Ea Riêng, Đắk Lắk	Chứa nước phục vụ tưới cho cây trồng	
384	Hồ đội 9		Sông Ba	49.000	0,400	0,353	Ea Riêng, Đắk Lắk	Chứa nước phục vụ tưới cho cây trồng	
385	Hồ Ea Tung Xây		Sông Ba	43.700	0,130	0,086	Cư M'ta, Đắk Lắk	Chứa nước phục vụ tưới cho cây trồng	
386	Hồ Ea Ksung Thượng		Sông Ba	481.000	0,060	0,043	Cư M'ta, Đắk Lắk	Chứa nước phục vụ tưới cho cây trồng	
387	Hồ Cư Kroá 1		Sông Ba	15.620.000	0,050	0,046	Cư M'ta, Đắk Lắk	Chứa nước phục vụ tưới cho cây trồng	
388	Hồ Ea Mró		Sông Ba	92.140.000	0,155	0,103	M'Drăk, Đắk Lắk	Chứa nước phục vụ tưới cho cây trồng	
389	Hồ đội 1		Sông Ba	693	0,070	0,047	Ea Riêng, Đắk Lắk	Chứa nước phục vụ tưới cho cây trồng	
390	Hồ Đội 5 (thôn 7)		Sông Ba	720	0,030	0,024	Ea Riêng, Đắk Lắk	Chứa nước phục vụ tưới cho cây trồng	
391	Hồ Đội 5 (CCB)		Sông Ba	7.056	0,300	0,198	Ea Riêng, Đắk Lắk	Chứa nước phục vụ tưới cho cây trồng	
392	Hồ đội 2A		Sông Ba	1.500	0,140	0,107	Ea Riêng, Đắk Lắk	Chứa nước phục vụ tưới cho cây trồng	
393	Hồ Đội 14 (Dương)		Sông Ba	17.100	0,120	0,080	Ea Riêng, Đắk Lắk	Chứa nước phục vụ tưới cho cây trồng	
394	Hồ Đội 11 (Hồng)		Sông Ba	55.000	0,070	0,047	Ea Riêng, Đắk Lắk	Chứa nước phục vụ tưới cho cây trồng	
395	Hồ chứa Đội 9 (Thoả)		Sông Ba	2.000	0,050	0,046	Ea Riêng, Đắk Lắk	Chứa nước phục vụ tưới cho cây trồng	
396	Hồ chứa Đội 14		Sông Ba	700	0,080	0,053	Ea Riêng, Đắk Lắk	Chứa nước phục vụ tưới cho cây trồng	
397	Hồ Đội 6 (Hảo)		Sông Ba	9.600	0,090	0,072	Ea Riêng, Đắk Lắk	Chứa nước phục vụ tưới cho cây trồng	
398	Hồ Đội 5		Sông Ba	10.000	0,120	0,095	Ea Riêng, Đắk Lắk	Chứa nước phục vụ tưới cho cây trồng	
399	Hồ Đội 6		Sông Ba	1.840	0,140	0,133	Ea Riêng, Đắk Lắk	Chứa nước phục vụ tưới cho cây trồng	
400	Hồ Đội 7		Sông Ba	127.000	0,410	0,390	Ea Riêng, Đắk Lắk	Chứa nước phục vụ tưới cho cây trồng	
401	Hồ Đội 9		Sông Ba	102.000	0,400	0,267	Ea Riêng, Đắk Lắk	Chứa nước phục vụ tưới cho cây trồng	
402	Hồ EaTil		Sông Ba	84.630.000	0,270	0,244	Tam Giang, Đắk Lắk	Chứa nước phục vụ tưới cho cây trồng	
403	Hồ Tam Giang 1		Sông Ba	30.200	0,100	0,091	Tam Giang, Đắk Lắk	Chứa nước phục vụ tưới cho cây trồng	
404	Hồ Ea Dăh 2		Sông Ba	5.610	0,150	0,142	Tam Giang, Đắk Lắk	Chứa nước phục vụ tưới cho cây trồng	
405	Hồ Ea Châm		Sông Srêpôk	46.150.000	0,280	0,261	Dliê Ya, Đắk Lắk	Chứa nước phục vụ tưới cho cây trồng	
406	TL số 5 (An Thuận)		Sông Srêpôk	33.320.000	0,350	0,328	Dliê Ya, Đắk Lắk	Chứa nước phục vụ tưới cho cây trồng	
407	Hồ C6		Sông Ba	36.410.000	0,050	0,047	Phú Xuân, Đắk Lắk	Chứa nước phục vụ tưới cho cây trồng	
408	Hồ Trùng Tre		Sông Ba	64.850.000	0,200	0,165	Phú Xuân, Đắk Lắk	Chứa nước phục vụ tưới cho cây trồng	

STT	Tên hồ chứa	Nguồn nước khai thác	Thuộc hệ thống sông	Diện tích mặt nước (m ²)	Dung tích toàn bộ (triệu m ³)	Dung tích hữu ích (triệu m ³)	Vị trí hành chính	Mục đích sử dụng	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
409	Hồ Buôn Thu		Sông Ba	7.530	0,050	0,046	Phú Xuân, Đắk Lắk	Chứa nước phục vụ tưới cho cây trồng	
410	Hồ uỷ ban		Sông Ba	23.620.000	0,050	0,047	Phú Xuân, Đắk Lắk	Chứa nước phục vụ tưới cho cây trồng	
411	Hồ Buôn Kú		Sông Ba	29.610.000	0,140	0,132	Phú Xuân, Đắk Lắk	Chứa nước phục vụ tưới cho cây trồng	
412	Hồ Ea Kmiên 2		Sông Ba	92.320.000	0,160	0,149	Phú Xuân, Đắk Lắk	Chứa nước phục vụ tưới cho cây trồng	
413	Hồ Ea Bru 2		Sông Ba	90.810.000	0,170	0,158	Phú Xuân, Đắk Lắk	Chứa nước phục vụ tưới cho cây trồng	
414	Hồ Ea Kmiên 1		Sông Ba	42.800	0,120	0,113	Phú Xuân, Đắk Lắk	Chứa nước phục vụ tưới cho cây trồng	
415	Hồ Ea Kmiên 3		Sông Ba	56.940.000	0,210	0,196	Phú Xuân, Đắk Lắk	Chứa nước phục vụ tưới cho cây trồng	
416	Đập Phú Xuân 2 (C9)		Sông Ba	49.790.000	0,070	0,065	Phú Xuân, Đắk Lắk	Chứa nước phục vụ tưới cho cây trồng	
417	Hồ Ea Bru 1		Sông Srêpôk	104.500	0,130	0,122	Phú Xuân, Đắk Lắk	Chứa nước phục vụ tưới cho cây trồng	
418	Đập đội 14		Sông Ba	71.000	0,150	0,140	Phú Xuân, Đắk Lắk	Chứa nước phục vụ tưới cho cây trồng	
419	Đập C3		Sông Ba	28.310.000	0,130	0,123	Phú Xuân, Đắk Lắk	Chứa nước phục vụ tưới cho cây trồng	
420	Đập Ea Kar (đội 1)	Sông Ea Kar	Sông Srêpôk	69.800	0,180	0,169	Phú Xuân, Đắk Lắk	Chứa nước phục vụ tưới cho cây trồng	
421	Đập Ea Cung 1		Sông Srêpôk	52.760.000	0,200	0,175	Phú Xuân, Đắk Lắk	Chứa nước phục vụ tưới cho cây trồng	
422	Đập Ea Cung 2		Sông Srêpôk	64.500	0,360	0,336	Phú Xuân, Đắk Lắk	Chứa nước phục vụ tưới cho cây trồng	
423	Đập Ea Drông 2 (C16)	Sông Ea In	Sông Ba	129.800	0,320	0,249	Phú Xuân, Đắk Lắk	Chứa nước phục vụ tưới cho cây trồng	
424	Hồ Ea Pan		Sông Ba	19.560.000	0,340	0,317	Dliê Ya, Đắk Lắk	Chứa nước phục vụ tưới cho cây trồng	
425	Hồ Ea Ruê		Sông Ba	7.020	0,090	0,085	Dliê Ya, Đắk Lắk	Chứa nước phục vụ tưới cho cây trồng	
426	Hồ Sinh Kê		Sông Ba	87.950.000	0,210	0,202	Dliê Ya, Đắk Lắk	Chứa nước phục vụ tưới cho cây trồng	
427	Hồ Ea Kné		Sông Ba	84.900	0,320	0,308	Dliê Ya, Đắk Lắk	Chứa nước phục vụ tưới cho cây trồng	
428	Hồ Ea Blông Hạ		Sông Ba	32.420.000	0,090	0,085	Dliê Ya, Đắk Lắk	Chứa nước phục vụ tưới cho cây trồng	
429	Hồ Ea Blông Thượng		Sông Ba	52.970.000	0,220	0,205	Dliê Ya, Đắk Lắk	Chứa nước phục vụ tưới cho cây trồng	
430	Hồ Ea Toa		Sông Ba	48.000	0,120	0,112	Dliê Ya, Đắk Lắk	Chứa nước phục vụ tưới cho cây trồng	
431	Hồ Ea Muôn 1		Sông Ba	10.400	0,130	0,121	Dliê Ya, Đắk Lắk	Chứa nước phục vụ tưới cho cây trồng	
432	Hồ Ea Muôn 2		Sông Ba	55.990.000	0,050	0,047	Dliê Ya, Đắk Lắk	Chứa nước phục vụ tưới cho cây trồng	
433	Hồ Ea Mlê		Sông Ba	36.860.000	0,160	0,149	Dliê Ya, Đắk Lắk	Chứa nước phục vụ tưới cho cây trồng	
434	Hồ Ea Quanh		Sông Srêpôk	77.950.000	0,277	0,267	Krông Năng, Đắk Lắk	Chứa nước phục vụ tưới cho cây trồng	
435	Hồ Buôn Giêr		Sông Srêpôk	78.930.000	0,217	0,210	Krông Năng, Đắk Lắk	Chứa nước phục vụ tưới cho cây trồng	
436	Hồ Ea Khuôi		Sông Srêpôk	34.260.000	0,350	0,278	Krông Năng, Đắk Lắk	Chứa nước phục vụ tưới cho cây trồng	
437	Hồ Ea Mút (Ea Much)		Sông Srêpôk	27.340.000	0,085	0,075	Krông Năng, Đắk Lắk	Chứa nước phục vụ tưới cho cây trồng	
438	Đập Ea Buih		Sông Ba	17.430.000	0,060	0,041	Phú Xuân, Đắk Lắk	Chứa nước phục vụ tưới cho cây trồng	
439	Đập Ea Drin (Ea Drin II)		Sông Ba	51.140.000	0,070	0,066	Phú Xuân, Đắk Lắk	Chứa nước phục vụ tưới cho cây trồng	
440	Đập Cây Đa		Sông Ba	45.370.000	0,230	0,215	Phú Xuân, Đắk Lắk	Chứa nước phục vụ tưới cho cây trồng	
441	Thủy Lợi Tam Điền		Sông Ba	33.580.000	0,140	0,126	Tam Giang, Đắk Lắk	Chứa nước phục vụ tưới cho cây trồng	
442	Hồ Thanh Niên		Sông Ba	16.000	0,120	0,113	Krông Năng, Đắk Lắk	Chứa nước phục vụ tưới cho cây trồng	
443	Hồ 86		Sông Ba	25.870.000	0,320	0,304	Krông Năng, Đắk Lắk	Chứa nước phục vụ tưới cho cây trồng	

STT	Tên hồ chứa	Nguồn nước khai thác	Thuộc hệ thống sông	Diện tích mặt nước (m ²)	Dung tích toàn bộ (triệu m ³)	Dung tích hữu ích (triệu m ³)	Vị trí hành chính	Mục đích sử dụng	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
444	Hồ Lộc Xuân		Sông Ba	13.150.000	0,660	0,628	Krông Năng, Đắk Lắk	Chứa nước phục vụ tưới cho cây trồng	
445	Hồ Lộc Yên		Sông Ba	13.020.000	0,106	0,098	Krông Năng, Đắk Lắk	Chứa nước phục vụ tưới cho cây trồng	
446	Hồ Lộc Yên 2		Sông Ba	8.410	0,106	0,101	Krông Năng, Đắk Lắk	Chứa nước phục vụ tưới cho cây trồng	
447	Hồ Lộc Xuân II		Sông Ba	4.760	0,062	0,053	Krông Năng, Đắk Lắk	Chứa nước phục vụ tưới cho cây trồng	
448	Hồ Lộc Yên 3		Sông Ba	5.277	0,084	0,080	Krông Năng, Đắk Lắk	Chứa nước phục vụ tưới cho cây trồng	
449	Thủy lợi Tam Khánh		Sông Ba	21.240.000	0,190	0,181	Tam Giang, Đắk Lắk	Chứa nước phục vụ tưới cho cây trồng	
450	Hồ chứa Ea Tók		Sông Ba	25.050.000	0,090	0,070	Phú Xuân, Đắk Lắk	Chứa nước phục vụ tưới cho cây trồng	
451	Hồ chứa Giang Xuân		Sông Ba	63.600	0,180	0,171	Phú Xuân, Đắk Lắk	Chứa nước phục vụ tưới cho cây trồng	
452	Hồ Thanh Niên (Ea Knông)		Sông Ba	16.880.000	0,185	0,171	Krông Năng, Đắk Lắk	Chứa nước phục vụ tưới cho cây trồng	
453	Đập Ea Kmâm 1		Sông Ba	21.340.000	0,105	0,094	Krông Năng, Đắk Lắk	Chứa nước phục vụ tưới cho cây trồng	
454	Đập Đông Hồ		Sông Ba	169.100	0,836	0,793	Krông Năng, Đắk Lắk	Chứa nước phục vụ tưới cho cây trồng	
455	Thủy lợi Ea Đinh		Sông Srêpôk	25.440.000	0,090	0,085	Dliê Ya, Đắk Lắk	Chứa nước phục vụ tưới cho cây trồng	
456	Đập dâng Giang Hà		Sông Ba	1.824	0,170	0,162	Phú Xuân, Đắk Lắk	Chứa nước phục vụ tưới cho cây trồng	
457	Thủy lợi Ea Dăh	Sông Ea Đăk	Sông Ba	199.900	0,783	0,753	Tam Giang, Đắk Lắk	Chứa nước phục vụ tưới cho cây trồng	
458	Thủy lợi Ea Mlung		Sông Ba	29.240.000	0,290	0,276	Tam Giang, Đắk Lắk	Chứa nước phục vụ tưới cho cây trồng	
459	Thủy lợi Cư Drông		Sông Ba	60.000	0,165	0,142	Dliê Ya, Đắk Lắk	Chứa nước phục vụ tưới cho cây trồng	
460	Thủy lợi Ea Chiêu		Sông Ba	56.420.000	0,655	0,612	Dliê Ya, Đắk Lắk	Chứa nước phục vụ tưới cho cây trồng	
461	Hồ Ea Ksuy		Sông Srêpôk	175.500	0,709	0,637	Dliê Ya, Đắk Lắk	Chứa nước phục vụ tưới cho cây trồng	
462	Đập Ea Drông 1 (Hữu Nghị)	Sông Ea In	Sông Ba	750.900	1,200	1,121	Phú Xuân, Đắk Lắk	Chứa nước phục vụ tưới cho cây trồng	
463	Đập Phú Xuân 1 (C7)		Sông Ba	107.900	0,388	0,367	Phú Xuân, Đắk Lắk	Chứa nước phục vụ tưới cho cây trồng	
464	Hồ Ea Juk 1		Sông Ba	98.110.000	0,270	0,252	Dliê Ya, Đắk Lắk	Chứa nước phục vụ tưới cho cây trồng	
465	Hồ Ea Juk 2		Sông Ba	36.920.000	0,120	0,112	Dliê Ya, Đắk Lắk	Chứa nước phục vụ tưới cho cây trồng	
466	Thủy lợi Ea Kút		Sông Ba	125.500	0,503	0,468	Dliê Ya, Đắk Lắk	Chứa nước phục vụ tưới cho cây trồng	
467	Hồ Ea Tóh thượng		Sông Ba	41.170.000	0,150	0,140	Dliê Ya, Đắk Lắk	Chứa nước phục vụ tưới cho cây trồng	
468	Hồ Ea Tóh hạ		Sông Ba	65.220.000	0,187	0,162	Dliê Ya, Đắk Lắk	Chứa nước phục vụ tưới cho cây trồng	
469	Hồ Ea Drông	Sông Ea In	Sông Ba	34.860.000	0,148	0,131	Krông Năng, Đắk Lắk	Chứa nước phục vụ tưới cho cây trồng	
470	Hồ Băy Thiện		Sông Ba	320.800	0,250	0,233	Krông Năng, Đắk Lắk	Chứa nước phục vụ tưới cho cây trồng	
471	Hồ Ea Drin 1		Sông Ba	22.380.000	0,220	0,205	Tam Giang, Đắk Lắk	Chứa nước phục vụ tưới cho cây trồng	
472	Đập Ea Tam		Sông Ba	370.000	1,131	1,065	Tam Giang, Đắk Lắk	Chứa nước phục vụ tưới cho cây trồng	
473	Thủy lợi Tam Lập		Sông Ba	25.760.000	0,075	0,070	Tam Giang, Đắk Lắk	Chứa nước phục vụ tưới cho cây trồng	
474	Thủy lợi Buôn Tráp		Sông Ba	59.970.000	0,166	0,158	Tam Giang, Đắk Lắk	Chứa nước phục vụ tưới cho cây trồng	
475	Thủy lợi Ea Ngao		Sông Ba	82.360.000	0,375	0,350	Tam Giang, Đắk Lắk	Chứa nước phục vụ tưới cho cây trồng	
476	Hồ chứa Tam Thuận		Sông Ba	62.620.000	0,170	0,150	Tam Giang, Đắk Lắk	Chứa nước phục vụ tưới cho cây trồng	
477	Đập Đà Lạt		Sông Ba	35.380.000	0,087	0,069	Krông Năng, Đắk Lắk	Chứa nước phục vụ tưới cho cây trồng	

STT	Tên hồ chứa	Nguồn nước khai thác	Thuộc hệ thống sông	Diện tích mặt nước (m ²)	Dung tích toàn bộ (triệu m ³)	Dung tích hữu ích (triệu m ³)	Vị trí hành chính	Mục đích sử dụng	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
478	Hồ lô 60		Sông Ba	13.210.000	0,080	0,076	Tam Giang, Đắk Lắk	Chứa nước phục vụ tưới cho cây trồng	
479	Hồ Ea Ngah		Sông Ba	227.100	0,750	0,700	Tam Giang, Đắk Lắk	Chứa nước phục vụ tưới cho cây trồng	
480	Đập lô 31		Sông Ba	19.340.000	0,020	0,019	Dliê Ya, Đắk Lắk	Chứa nước phục vụ tưới cho cây trồng	
481	Đập Ea Bir		Sông Ba	282.700	0,980	0,915	Dliê Ya, Đắk Lắk	Chứa nước phục vụ tưới cho cây trồng	
482	Hồ chứa nước Ea Bir 1		Sông Ba	16.320.000	0,100	0,081	Dliê Ya, Đắk Lắk	Chứa nước phục vụ tưới cho cây trồng	
483	Hồ nước đập treo lô 42		Sông Ba	16.690.000	0,170	0,162	Dliê Ya, Đắk Lắk	Chứa nước phục vụ tưới cho cây trồng	
484	Đập đội 11		Sông Ba	33.300	0,250	0,233	Phú Xuân, Đắk Lắk	Chứa nước phục vụ tưới cho cây trồng	
485	Đập đội 18		Sông Srêpôk	43.000	0,180	0,168	Phú Xuân, Đắk Lắk	Chứa nước phục vụ tưới cho cây trồng	
486	Đập đội 13 (Ea Ko)		Sông Ba	30.100	0,142	0,114	Phú Xuân, Đắk Lắk	Chứa nước phục vụ tưới cho cây trồng	
487	Hồ Ea Kar thượng	Sông Ea Kar	Sông Srêpôk	80.000	0,280	0,230	Ea Kar, Đắk Lắk	Chứa nước phục vụ tưới cho cây trồng	
488	Hồ Ea Kdruôl		Sông Ba	35.000	0,260	0,173	Ea Kar, Đắk Lắk	Tăng nguồn cung cấp nước tưới tiêu và kiểm soát lũ lụt, điều tiết dòng chảy, tham gia công tác phòng chống thiên tai	
489	Hồ thôn 7		Sông Ba	55.000	0,420	0,399	Ea Knốp, Đắk Lắk	Phục vụ tưới	
490	Hồ Đội 10		Sông Srêpôk	154.000	0,150	0,107	Ea Ô, Đắk Lắk	Phục vụ tưới	
491	Hồ Ea Ô thượng		Sông Ba	57.000	0,160	0,147	Ea Kar, Đắk Lắk	Phục vụ tưới	
492	Hồ Ea Ô hạ		Sông Srêpôk	414.000	2,500	2,250	Ea Kar, Đắk Lắk	Phục vụ tưới	
493	Hồ C11 (C11)		Sông Srêpôk	134.000	0,600	0,553	Ea Kar, Đắk Lắk	Phục vụ tưới	
494	Hồ Ea Bư		Sông Srêpôk	82.000	0,569	0,379	Ea Kar, Đắk Lắk	Phục vụ tưới	
495	Hồ Trung Hoà		Sông Ba	24.000	0,140	0,128	Ea Kar, Đắk Lắk	Phục vụ tưới	
496	Hồ Ea Tao		Sông Ba	58.000	0,120	0,102	Ea Kar, Đắk Lắk	Phục vụ tưới	
497	Hồ Thôn 1		Sông Ba	397.000	0,330	0,314	Ea Kar, Đắk Lắk	Phục vụ tưới	
498	Hồ Bắg Lắg		Sông Ba	70.000	0,351	0,334	Ea Knốp, Đắk Lắk	Phục vụ tưới	
499	Hồ Trại Bò		Sông Ba	58.800	0,150	0,138	Ea Knốp, Đắk Lắk	Phục vụ tưới	
500	Hồ Ea Ngao		Sông Srêpôk	112.000	0,490	0,470	Cư Yang, Đắk Lắk	Phục vụ tưới	
501	Hồ Thôn 11-13		Sông Srêpôk	42.000	0,150	0,100	Cư Yang, Đắk Lắk	Phục vụ tưới	
502	Hồ Ea Druì		Sông Srêpôk	114.000	0,100	0,080	Cư Yang, Đắk Lắk	Phục vụ tưới	
503	Hồ Ea Khua		Sông Srêpôk	34.000	0,510	0,500	Cư Yang, Đắk Lắk	Phục vụ tưới	
504	Hồ Ea Thu		Sông Srêpôk	119.000	0,180	0,171	Cư Yang, Đắk Lắk	Phục vụ tưới	
505	Hồ Ea Bót		Sông Srêpôk	84.000	0,270	0,214	Cư Yang, Đắk Lắk	Phục vụ tưới	
506	Hồ C11		Sông Srêpôk	30.000	0,265	0,212	Cư Yang, Đắk Lắk	Phục vụ tưới	
507	Hồ Lô Ô		Sông Srêpôk	66.000	0,500	0,469	Cư Yang, Đắk Lắk	Phục vụ tưới	
508	Hồ Buôn trung		Sông Srêpôk	314.500	1,040	0,986	Cư Yang, Đắk Lắk	Phục vụ tưới	

STT	Tên hồ chứa	Nguồn nước khai thác	Thuộc hệ thống sông	Diện tích mặt nước (m ²)	Dung tích toàn bộ (triệu m ³)	Dung tích hữu ích (triệu m ³)	Vị trí hành chính	Mục đích sử dụng	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
509	Hồ Ea Dê		Sông Srêpôk	156.200	0,850	0,779	Ea Ô, Đắk Lắk	Phục vụ tưới	
510	Hồ Ea Tlit		Sông Srêpôk	82.000	0,409	0,368	Ea Ô, Đắk Lắk	Phục vụ tưới	
511	Hồ Ea Đông		Sông Srêpôk	259.000	0,623	0,583	Ea Ô, Đắk Lắk	Phục vụ tưới	
512	Hồ Ea Rok	Sông Ea Rok	Sông Srêpôk	2.210.000	18,530	16,800	Ea Ô, Đắk Lắk	Phục vụ tưới	
513	Hồ Thôn 16		Sông Srêpôk	59.000	0,250	0,227	Ea Păl, Đắk Lắk	Phục vụ tưới	
514	Hồ Buôn M'um		Sông Srêpôk	39.000	0,200	0,191	Ea Păl, Đắk Lắk	Phục vụ tưới	
515	Hồ Ea Grap		Sông Srêpôk	172.000	1,269	1,016	Ea Păl, Đắk Lắk	Phục vụ tưới	
516	Hồ thôn 10		Sông Srêpôk	31.000	0,145	0,122	Ea Păl, Đắk Lắk	Phục vụ tưới	
517	Hồ thôn 11	Sông Ea Pal	Sông Srêpôk	46.000	0,291	0,264	Ea Păl, Đắk Lắk	Phục vụ tưới	
518	Hồ Ea Khan		Sông Srêpôk	25.000	0,040	0,036	Phường Tân Lập, Đắk Lắk	Phục vụ tưới	
519	Hồ thôn 1		Sông Srêpôk	10.000	0,300	0,280	Phường Tân Lập, Đắk Lắk	Hồ chứa nước	
520	Hồ Ea Kô		Sông Srêpôk	18.000	0,050	0,047	Phường Buôn Ma Thuột, Đắk Lắk	Phục vụ tưới	
521	Hồ 201	Sông Ea Mđhar	Sông Srêpôk	107.000	0,300	0,280	Phường Buôn Ma Thuột, Đắk Lắk	Phục vụ tưới	
522	Hồ Buôn Dung	Sông Ea K'Pô	Sông Srêpôk	8.000	0,030	0,028	Phường Buôn Ma Thuột, Đắk Lắk	Phục vụ tưới	
523	Đập Dha Prong	Sông Ea Mđhar	Sông Srêpôk	39.000	0,165	0,132	Phường Buôn Ma Thuột, Đắk Lắk	Phục vụ tưới	
524	Hồ Chư Dluê		Sông Srêpôk	73.000	0,270	0,263	Phường Thành Nhất, Đắk Lắk	Phục vụ tưới	
525	Hồ Thống Nhất		Sông Srêpôk	132.000	0,250	0,220	Phường Thành Nhất, Đắk Lắk	Phục vụ tưới	
526	Đập Cây Rường		Sông Srêpôk	500	0,006	0,006	Phường Thành Nhất, Đắk Lắk	Điều tiết nước	
527	Đập Thanh Niên		Sông Srêpôk	500	0,007	0,007	Phường Thành Nhất, Đắk Lắk	Điều tiết nước	
528	Hồ 1	Sông Ea Tam	Sông Srêpôk	17.500	0,300	0,286	Phường Thành Nhất, Đắk Lắk	Hồ chứa nước	
529	Hồ Bà Mạnh		Sông Srêpôk	3.600	0,061	0,058	Hòa Phú, Đắk Lắk	Phục vụ tưới	
530	Hồ Bàu Miên		Sông Srêpôk	2.400	0,054	0,051	Hòa Phú, Đắk Lắk	Phục vụ tưới	
531	Hồ Thanh Niên		Sông Srêpôk	3.000	0,080	0,076	Hòa Phú, Đắk Lắk	Hồ trung chuyển nước từ hồ Ea Kao	
532	Hồ Ông Hoà		Sông Srêpôk	16.000	0,100	0,095	Hòa Phú, Đắk Lắk	Phục vụ tưới	
533	Hồ B		Sông Srêpôk	39.700	0,150	0,142	Hòa Phú, Đắk Lắk	Phục vụ tưới	
534	Hồ Ba Vòi		Sông Srêpôk	49.000	0,100	0,093	Hòa Phú, Đắk Lắk	Phục vụ tưới	
535	Đập dâng Suối Đá		Sông Srêpôk	2.300	0,053	0,050	Hòa Phú, Đắk Lắk	Phục vụ tưới	
536	Hồ Buôn Bông	Sông Ea Tour	Sông Srêpôk	90.000	0,420	0,345	Phường Ea Kao, Đắk Lắk	Phục vụ tưới	
537	Hồ 19/5		Sông Srêpôk	3.000	0,040	0,032	Phường Ea Kao, Đắk Lắk	Phục vụ tưới	
538	Hồ Cao Thắng		Sông Srêpôk	40.000	0,040	0,037	Phường Ea Kao, Đắk Lắk	Phục vụ tưới	
539	Hồ Ea KoTam		Sông Srêpôk	42.000	0,220	0,210	Phường Tân An, Đắk Lắk	Phục vụ tưới	
540	Hồ Trại Bò (Ea Nao)		Sông Srêpôk	8.000	0,070	0,056	Phường Tân An, Đắk Lắk	Phục vụ tưới	

STT	Tên hồ chứa	Nguồn nước khai thác	Thuộc hệ thống sông	Diện tích mặt nước (m ²)	Dung tích toàn bộ (triệu m ³)	Dung tích hữu ích (triệu m ³)	Vị trí hành chính	Mục đích sử dụng	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
	II)								
541	Hồ Ea Nao III		Sông Srêpôk	60.000	0,150	0,119	Phường Tân An, Đắk Lắk	Phục vụ tưới	
542	Hồ 11-3 (Ea Kmur)		Sông Srêpôk	2.000	0,110	0,103	Phường Buôn Ma Thuột, Đắk Lắk	Hồ chứa nước	
543	Hồ Tổ dân phố 9		Sông Srêpôk	2.000	0,060	0,057	Phường Ea Kao, Đắk Lắk	Hồ chứa nước	
544	Hồ Trúc		Sông Srêpôk	37.000	0,070	0,066	Phường Ea Kao, Đắk Lắk	Hồ chứa nước	
545	Hồ Ea Bur		Sông Srêpôk	6.000	0,040	0,031	Phường Ea Kao, Đắk Lắk	Phục vụ tưới	
546	Đập dâng TDP 9		Sông Srêpôk	8.000	0,101	0,081	Phường Ea Kao, Đắk Lắk	Hồ chứa nước	
547	Đập dâng AlêB		Sông Srêpôk	500			Phường Ea Kao, Đắk Lắk	Phục vụ tưới	
548	Hồ Ea Tlá 1		Sông Srêpôk	123.100	0,323	0,258	Dray Bhang, Đắk Lắk	Phục vụ tưới	
549	Hồ Ea Hning		Sông Srêpôk	7.700	0,300	0,287	Dray Bhang, Đắk Lắk	Phục vụ tưới	
550	Hồ Ea Mta		Sông Srêpôk	203.600	0,796	0,743	Dray Bhang, Đắk Lắk	Phục vụ tưới	
551	Hồ Ea Bih		Sông Srêpôk	292.500	1,360	1,280	Dray Bhang, Đắk Lắk	Phục vụ tưới	
552	Hồ Chế Biên		Sông Srêpôk	51.800	0,600	0,572	Dray Bhang, Đắk Lắk	Phục vụ tưới	
553	Hồ Đội 40-1		Sông Srêpôk	288.300	0,600	0,560	Ea Ning, Đắk Lắk	Phục vụ tưới	
554	Hồ Đội 40-2 (Đội 26 cũ)		Sông Srêpôk	30.100	0,080	0,064	Ea Ning, Đắk Lắk	Phục vụ tưới	
555	Hồ Đội 41 (Thôn 14)		Sông Srêpôk	64.420.000	0,120	0,097	Ea Ning, Đắk Lắk	Phục vụ tưới	
556	Hồ đội 43 (thôn 21 cũ)		Sông Srêpôk	206.000	0,673	0,590	Ea Ning, Đắk Lắk	Phục vụ tưới	
557	Hồ Đội 45 (Đội 42 cũ)		Sông Srêpôk	74.170.000	0,226	0,200	Ea Ning, Đắk Lắk	Phục vụ tưới	
558	Hồ Đội 56 (thôn 7)	Sông Ea Enon	Sông Srêpôk	252.700	0,383	0,300	Ea Ning, Đắk Lắk	Phục vụ tưới	
559	Hồ Pưk Prong		Sông Srêpôk	18.250.000	0,310	0,248	Ea Ning, Đắk Lắk	Phục vụ tưới	
560	Hồ 24 (thôn 24)		Sông Srêpôk	13.930.000	0,040	0,032	Ea Ning, Đắk Lắk	Phục vụ tưới	
561	Hồ Ea Hnin II		Sông Srêpôk	441.300	2,200	2,053	Ea Ning, Đắk Lắk	Phục vụ tưới	
562	Hồ Đội 36		Sông Srêpôk	122.500	0,408	0,330	Ea Ning, Đắk Lắk	Phục vụ tưới	
563	Hồ 46	Sông Ea Enon	Sông Srêpôk	175.700	0,150	0,140	Ea Ning, Đắk Lắk	Phục vụ tưới	
564	Hồ 35		Sông Srêpôk	15.080.000	0,120	0,112	Ea Ning, Đắk Lắk	Phục vụ tưới	
565	Hồ 39B		Sông Srêpôk	24.950.000	0,180	0,171	Ea Ning, Đắk Lắk	Phục vụ tưới	
566	Hồ 39A		Sông Srêpôk	109.200	0,425	0,392	Ea Ning, Đắk Lắk	Phục vụ tưới	
567	Hồ 38A		Sông Srêpôk	22.780.000	0,042	0,037	Ea Ning, Đắk Lắk	Phục vụ tưới	
568	Hồ 38B		Sông Srêpôk	25.710.000	0,055	0,050	Ea Ning, Đắk Lắk	Phục vụ tưới	
569	Hồ Đội 7		Sông Srêpôk	34.120.000	0,056	0,050	Ea Ning, Đắk Lắk	Phục vụ tưới	
570	Hồ số 1 đội 5 (hồ số 5A)		Sông Srêpôk	42.000	0,135	0,104	Ea Ning, Đắk Lắk	Phục vụ tưới	
571	Hồ số 2 đội 5 (hồ số 5B)		Sông Srêpôk	42.590.000	0,130	0,100	Ea Ning, Đắk Lắk	Phục vụ tưới	

STT	Tên hồ chứa	Nguồn nước khai thác	Thuộc hệ thống sông	Diện tích mặt nước (m ²)	Dung tích toàn bộ (triệu m ³)	Dung tích hữu ích (triệu m ³)	Vị trí hành chính	Mục đích sử dụng	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
572	Hồ số 3 đội 5 (hồ số 5C)		Sông Srêpôk	50.580.000	0,080	0,070	Ea Ning, Đắk Lắk	Phục vụ tưới	
573	Hồ Thắng Lợi	Sông Ea Enon	Sông Srêpôk	280.500	0,722	0,680	Ea Ning, Đắk Lắk	Phục vụ tưới	
574	Hồ 24 (Sen)	Sông Ea Puôi	Sông Srêpôk	502.100	0,550	0,513	Ea Ning, Đắk Lắk	Phục vụ tưới	
575	Hồ Ea Hu		Sông Srêpôk	515.900	0,500	0,467	Ea Ning, Đắk Lắk	Phục vụ tưới	
576	Hồ đội 9 (số 2, 37A)		Sông Srêpôk	25.200	0,110	0,088	Ea Ktur, Đắk Lắk	Phục vụ tưới	
577	Hồ đội 8 (Ea M'sen)	Sông Ea Puôi	Sông Srêpôk	147.400	1,587	1,483	Ea Ktur, Đắk Lắk	Phục vụ tưới	
578	Hồ Ea Sim 1		Sông Srêpôk	23.620.000	0,530	0,495	Ea Ktur, Đắk Lắk	Phục vụ tưới	
579	Hồ đội 3		Sông Srêpôk	34.080.000	0,105	0,098	Ea Ktur, Đắk Lắk	Phục vụ tưới	
580	Hồ Ea Sim 2		Sông Srêpôk	98.730.000	0,180	0,168	Ea Ktur, Đắk Lắk	Phục vụ tưới	
581	Hồ đội 9 (37B)		Sông Srêpôk	20.120.000	0,035	0,033	Ea Ktur, Đắk Lắk	Phục vụ tưới	
582	Hồ Buôn Pu Huê	Sông Ea Puôi	Sông Srêpôk	33.570.000	0,550	0,515	Ea Ktur, Đắk Lắk	Phục vụ tưới	
583	Hồ Đội 57		Sông Srêpôk	21.350.000	0,048	0,045	Ea Ktur, Đắk Lắk	Phục vụ tưới	
584	Hồ đội 32		Sông Srêpôk	9.164	0,062	0,050	Ea Ktur, Đắk Lắk	Phục vụ tưới	
585	Hồ đội 37B (đội 9 số 2)		Sông Srêpôk	4.546	0,040	0,038	Ea Ktur, Đắk Lắk	Phục vụ tưới	
586	Hồ Ea Pul		Sông Srêpôk	16.670.000	0,070	0,065	Ea Ktur, Đắk Lắk	Phục vụ tưới	
587	Hồ Ea Tiêu 1		Sông Srêpôk	39.180.000	0,100	0,093	Ea Ktur, Đắk Lắk	Phục vụ tưới	
588	Hồ Ea Tiêu 2		Sông Srêpôk	37.550.000	0,070	0,065	Ea Ktur, Đắk Lắk	Phục vụ tưới	
589	Hồ Ea Ung		Sông Srêpôk	39.460.000	0,210	0,196	Ea Ktur, Đắk Lắk	Phục vụ tưới	
590	Hồ Buôn Gà		Sông Srêpôk	3.034	0,070	0,067	Ea Ktur, Đắk Lắk	Phục vụ tưới	
591	Hồ Ea Tlă 2		Sông Srêpôk	120.000	0,150	0,140	Dray Bhang, Đắk Lắk	Phục vụ tưới	
592	Hồ Thôn 5		Sông Srêpôk	75.830.000	0,510	0,439	Ea Ning, Đắk Lắk	Phục vụ tưới	
593	Hồ Sinh Tre		Sông Srêpôk	145.200	0,410	0,390	Ea Ning, Đắk Lắk	Phục vụ tưới	
594	Hồ đội 45	Sông Ea Enon	Sông Srêpôk	67.810.000	0,269	0,216	Ea Ning, Đắk Lắk	Phục vụ tưới	
595	Hồ Tắc M Ngà	Sông Ea Knuet	Sông Srêpôk	148.300	0,304	0,240	Ea Ning, Đắk Lắk	Phục vụ tưới	
596	Đăk Minh		Sông Srêpôk		8,716	8,198	Buôn Đôn, Đắk Lắk	Phục vụ tưới	
597	Dak Huar		Sông Srêpôk		3	2,7	Ea Wer, Đắk Lắk	Phục vụ tưới	
598	Thiên Đường		Sông Srêpôk		0,73	0,0143	Ea Wer, Đắk Lắk	Phục vụ tưới	
599	Thác Mua		Sông Srêpôk		0,78	0,78	Ea Nuôl, Đắk Lắk	Phục vụ tưới	
600	Đrăng phốc		Sông Srêpôk		0,591	0,576	Buôn Đôn, Đắk Lắk	Phục vụ tưới	
601	Ea Bar		Sông Srêpôk		0,5	0,48	Ea Nuôl, Đắk Lắk	Phục vụ tưới	
602	Ea Dong		Sông Srêpôk		0,388	0,388	Buôn Đôn, Đắk Lắk	Phục vụ tưới	
603	Yang Lành		Sông Srêpôk		0,452	0,334	Buôn Đôn, Đắk Lắk	Phục vụ tưới	
604	Hoà Phú		Sông Srêpôk		0,096	0,096	Ea Nuôl, Đắk Lắk	Phục vụ tưới	
605	Ea Bur (Ea Buar)		Sông Srêpôk		0,185	0,123	Phường Cư Bao, Đắk Lắk	Phục vụ tưới	

STT	Tên hồ chứa	Nguồn nước khai thác	Thuộc hệ thống sông	Diện tích mặt nước (m ²)	Dung tích toàn bộ (triệu m ³)	Dung tích hữu ích (triệu m ³)	Vị trí hành chính	Mục đích sử dụng	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
606	Lầy Thuận Phát		Sông Srêpôk		0,18	0,12	Phường Buôn Hồ, Đắk Lắk	Phục vụ tưới	
607	Ông Long (Lầy Long)		Sông Srêpôk		0,149	0,099	Phường Buôn Hồ, Đắk Lắk	Phục vụ tưới	
608	Buôn Dlung (Buôn Lung)		Sông Srêpôk		0,06	0,047	Phường Cư Bao, Đắk Lắk	Phục vụ tưới	
609	Ea Kao		Sông Srêpôk		17,763	13,74	Phường Ea Kao, Đắk Lắk	Phục vụ tưới	
610	Ea Chur Kấp hạ		Sông Srêpôk		11,2	10,453	Phường Tân Lập, Đắk Lắk	Phục vụ tưới	
611	Ea Chur Kấp thượng		Sông Srêpôk		1,19	0,894	Phường Tân Lập, Đắk Lắk	Phục vụ tưới	
612	Đạt Lý		Sông Srêpôk		0,93	0,56	Phường Tân An, Đắk Lắk	Phục vụ tưới	
613	Đoàn Kết (Ông Giám)		Sông Srêpôk		0,59	0,41	Phường Tân Lập, Đắk Lắk	Phục vụ tưới	
614	K'Dun		Sông Srêpôk		0,4386	0,131	Phường Buôn Ma Thuật, Đắk Lắk	Phục vụ tưới	
615	Nam Sơn		Sông Srêpôk		0,0616	0,062	Phường Buôn Ma Thuật, Đắk Lắk	Phục vụ tưới	
616	Giò gà		Sông Srêpôk		0,308	0,16	Phường Thành Nhất, Đắk Lắk	Phục vụ tưới	
617	Hồ 2		Sông Srêpôk		0,3	0,3	Phường Tân Lập, Đắk Lắk	Phục vụ tưới	
618	3		Sông Srêpôk		0,15	0,14	Phường Tân Lập, Đắk Lắk	Phục vụ tưới	
619	Trại giống tổng hợp		Sông Srêpôk		0,1	0,093	Phường Tân An, Đắk Lắk	Phục vụ tưới	
620	Quê Hương		Sông Srêpôk		0,1	0,093	Phường Buôn Ma Thuật, Đắk Lắk	Phục vụ tưới	
621	Trại Bò (Ea Nao II)		Sông Srêpôk		0,075	0,07	Phường Tân An, Đắk Lắk	Phục vụ tưới	
622	Ea Nao 1 (ông Thao)		Sông Srêpôk		0,014	0,014	Phường Tân An, Đắk Lắk	Phục vụ tưới	
623	Ông Và		Sông Srêpôk		0,016	0,016	Phường Tân An, Đắk Lắk	Phục vụ tưới	
624	Ea Tlă 1		Sông Srêpôk		0,323	0,283	Dray Bhang, Đắk Lắk	Phục vụ tưới	
625	Đội 39B		Sông Srêpôk		0,18	0,18	Ea Ning, Đắk Lắk	Phục vụ tưới	
626	Hồ Ea Pour (Đội 10)		Sông Srêpôk		0,314	0,314	Dray Bhang, Đắk Lắk	Phục vụ tưới	
627	Tắc Ngà		Sông Srêpôk		0,304	0,287	Ea Ning, Đắk Lắk	Phục vụ tưới	
628	Đội 42		Sông Srêpôk		0,15	0,14	Ea Ning, Đắk Lắk	Phục vụ tưới	
629	Đội 37A (Đội 9 Số 1)		Sông Srêpôk		0,11	0,103	Ea Ktur, Đắk Lắk	Phục vụ tưới	
630	Đội 26		Sông Srêpôk		0,08	0,075	Ea Ning, Đắk Lắk	Phục vụ tưới	
631	Đrao II		Sông Srêpôk		3,3	3,08	Ea Tul, Đắk Lắk	Phục vụ tưới	
632	Đrao I		Sông Srêpôk		2,204	2,057	Ea Tul, Đắk Lắk	Phục vụ tưới	
633	Ea Khăm 1		Sông Srêpôk		0,95	0,887	Ea Tul, Đắk Lắk	Phục vụ tưới	
634	Ea Tar 3		Sông Srêpôk		0,8	0,747	Ea Tul, Đắk Lắk	Phục vụ tưới	
635	Ea Mnang		Sông Srêpôk		0,423	0,407	Ea Tul, Đắk Lắk	Phục vụ tưới	
636	Ea Tar 1		Sông Srêpôk		0,7	0,653	Ea Tul, Đắk Lắk	Phục vụ tưới	
637	Ea Kpal		Sông Srêpôk		0,52	0,4	Cư M'gar, Đắk Lắk	Phục vụ tưới	

STT	Tên hồ chứa	Nguồn nước khai thác	Thuộc hệ thống sông	Diện tích mặt nước (m ²)	Dung tích toàn bộ (triệu m ³)	Dung tích hữu ích (triệu m ³)	Vị trí hành chính	Mục đích sử dụng	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
638	Đạt Hiếu		Sông Srêpôk		0,95	0,85	Ea Tul, Đắk Lắk	Phục vụ tưới	
639	Ao cá Bắc Hồ		Sông Srêpôk		0,4	0,4	Cư M'gar, Đắk Lắk	Phục vụ tưới	
640	Ea Tar 2		Sông Srêpôk		0,4	0,373	Ea Tul, Đắk Lắk	Phục vụ tưới	
641	Ea Nhuôi		Sông Srêpôk		0,164	0,133	Ea Tul, Đắk Lắk	Phục vụ tưới	
642	Buôn MĐrang		Sông Srêpôk		0,434	0,406	Cư M'gar, Đắk Lắk	Phục vụ tưới	
643	Buôn Đinh		Sông Srêpôk		0,25	0,233	Ea Tul, Đắk Lắk	Phục vụ tưới	
644	Buôn Rao 1 (Ea Mnut)		Sông Srêpôk		0,25	0,25	Ea Tul, Đắk Lắk	Phục vụ tưới	
645	Lô 2		Sông Srêpôk		0,1	0,093	Quảng Phú, Đắk Lắk	Phục vụ tưới	
646	Buôn Map B		Sông Srêpôk		0,085	0,079	Quảng Phú, Đắk Lắk	Phục vụ tưới	
647	Buôn Drao 2		Sông Srêpôk		0,085	0,085	Ea Tul, Đắk Lắk	Phục vụ tưới	
648	Ea Khâm thượng		Sông Srêpôk		0,04	0,04	Ea Tul, Đắk Lắk	Phục vụ tưới	
649	Ea Jun (Ea Iun)		Sông Ba		0,174	0,154	Ea Hiao, Đắk Lắk	Phục vụ tưới	
650	Ea Kar		Sông Ba		11	10,5	Ea Kar, Đắk Lắk	Phục vụ tưới, cấp nước sinh hoạt	
651	Ea Knop		Sông Ba		8,28	7,16	Ea Knốp, Đắk Lắk	Phục vụ tưới	
652	Ea Grap		Sông Srêpôk		1,269	1,012	Ea Păl, Đắk Lắk	Phục vụ tưới	
653	Đội 500		Sông Ba		3,3	2	Ea Kar, Đắk Lắk	Phục vụ tưới	
654	Đội 5 (C5)		Sông Srêpôk		1,358	1,358	Ea Păl, Đắk Lắk	Phục vụ tưới	
655	Đội 8		Sông Ba		1,824	1,186	Ea Kar, Đắk Lắk	Phục vụ tưới	
656	Đội 10		Sông Ba		0,65	0,633	Ea Kar, Đắk Lắk	Phục vụ tưới	
657	Đội 2		Sông Srêpôk		0,5	0,27	Ea Ô, Đắk Lắk	Phục vụ tưới	
658	Đội 1		Sông Ba		0,38	0,341	Ea Knốp, Đắk Lắk	Phục vụ tưới	
659	Băng lăng		Sông Ba		0,351	0,281	Ea Knốp, Đắk Lắk	Phục vụ tưới	
660	Hồ chứa nước C9		Sông Ba		0,431	0,287	Ea Kar, Đắk Lắk	Phục vụ tưới	
661	Hồ chứa C4 - Cty TNHH MTV cà phê 52		Sông Ba		0,425	0,283	Ea Kar, Đắk Lắk	Phục vụ tưới	
662	Đội 4		Sông Ba		0,33	0,33	Ea Kar, Đắk Lắk	Phục vụ tưới	
663	Đội 4 (trung hòa 2)		Sông Ba		0,2	0,2	Ea Kar, Đắk Lắk	Phục vụ tưới	
664	Đội 4		Sông Ba		0,2	0,141	Ea Knốp, Đắk Lắk	Phục vụ tưới	
665	Đội 1		Sông Srêpôk		0,15	0,15	Ea Ô, Đắk Lắk	Phục vụ tưới	
666	Đội 3 (Đội 5 cũ)		Sông Ba		0,13	0,092	Ea Kar, Đắk Lắk	Phục vụ tưới	
667	C3		Sông Ba		0,128	0,128	Ea Kar, Đắk Lắk	Phục vụ tưới	
668	Đội 7		Sông Ba		0,12	0,08	Ea Kar, Đắk Lắk	Phục vụ tưới, cấp nước công nghiệp	
669	Ea Tyh		Sông Ba		0,12	0,08	Ea Knốp, Đắk Lắk	Phục vụ tưới	
670	Đội 7		Sông Ba		0,576	0,12	Ea Kar, Đắk Lắk	Phục vụ tưới, cấp nước công nghiệp	
671	Đội 13		Sông Ba		0,11	0,11	Ea Kar, Đắk Lắk	Phục vụ tưới	

STT	Tên hồ chứa	Nguồn nước khai thác	Thuộc hệ thống sông	Diện tích mặt nước (m ²)	Dung tích toàn bộ (triệu m ³)	Dung tích hữu ích (triệu m ³)	Vị trí hành chính	Mục đích sử dụng	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
672	Ea Drui		Sông Srêpôk		0,1	0,074	Cư Yang, Đắk Lắk	Phục vụ tưới	
673	Thôn 7		Sông Ba		0,09	0,09	Ea Kar, Đắk Lắk	Phục vụ tưới	
674	Ea Taul		Sông Ba		0,09	0,09	Ea Kar, Đắk Lắk	Phục vụ tưới	
675	3A		Sông Ba		0,08	0,039	Ea Kar, Đắk Lắk	Phục vụ tưới	
676	Cơ quan		Sông Ba		0,058	0,058	Ea Kar, Đắk Lắk	Phục vụ tưới	
677	Buôn Ea Knốp		Sông Ba		0,15	0,05	Ea Knốp, Đắk Lắk	Phục vụ tưới	
678	Đội 2		Sông Ba		0,027	0,027	Ea Knốp, Đắk Lắk	Phục vụ tưới	
679	Ea Súp thượng		Sông Srêpôk		146,94	135,94	Ea Súp, Đắk Lắk	Phục vụ tưới	
680	Ea Soup hạ		Sông Srêpôk		9,25	3,8	Ea Súp, Đắk Lắk	Phục vụ tưới	
681	739		Sông Srêpôk		3,9	3,4	Ea Bung, Đắk Lắk	Phục vụ tưới	
682	Ya Chloi		Sông Srêpôk		1,919	1,705	Ia Lốp, Đắk Lắk	Phục vụ tưới	
683	Số 3		Sông Srêpôk		0,5	0,467	Ea Bung, Đắk Lắk	Phục vụ tưới	
684	Ea Mlô		Sông Srêpôk		0,288	0,268	Ea Na, Đắk Lắk	Phục vụ tưới	
685	Ea Heng		Sông Srêpôk		0,769	0,467	Ea Na, Đắk Lắk	Phục vụ tưới	
686	Dak Tour		Sông Srêpôk		0,209	0,19	Ea Na, Đắk Lắk	Phục vụ tưới	
687	Ea Tour		Sông Srêpôk		0,209	0,201	Ea Na, Đắk Lắk	Phục vụ tưới	
688	Ka La (Lò gạch)		Sông Srêpôk		0,3419	0,292	Ea Na, Đắk Lắk	Phục vụ tưới	
689	Ea Tour		Sông Srêpôk		0,048	0,032	Ea Na, Đắk Lắk	Phục vụ tưới	
690	Hòa Thành (19-5)		Sông Srêpôk		0,473	0,438	Dang Kang, Đắk Lắk	Phục vụ tưới	
691	Ea Knao		Sông Srêpôk		0,278	0,274	Yang Mao, Đắk Lắk	Phục vụ tưới	
692	Ea Tar		Sông Srêpôk		0,258	0,015	Yang Mao, Đắk Lắk	Phục vụ tưới	
693	Ea Jul		Sông Srêpôk		0,117	0,111	Hòa Sơn, Đắk Lắk	Phục vụ tưới	
694	Buôn Phung		Sông Srêpôk		0,4	0,267	Cư Pui, Đắk Lắk	Phục vụ tưới	
695	Hòa Sơn (35ha)		Sông Srêpôk		0,06	0,08	Hòa Sơn, Đắk Lắk	Phục vụ tưới	
696	Ea Kiar		Sông Srêpôk		0,347	0,341	Cư Pong, Đắk Lắk	Phục vụ tưới	
697	Ea Tuk		Sông Srêpôk		0,679	0,652	Cư Pong, Đắk Lắk	Phục vụ tưới	
698	Ea Kring		Sông Srêpôk		0,2567	0,227	Cư Pong, Đắk Lắk	Phục vụ tưới	
699	Ea Kap		Sông Srêpôk		0,22	0,212	Cư Pong, Đắk Lắk	Phục vụ tưới	
700	Ea Drenh		Sông Srêpôk		0,38	0,38	Cư Pong, Đắk Lắk	Phục vụ tưới	
701	Ea Mlung		Sông Srêpôk		0,292	0,226	Krông Búk, Đắk Lắk	Phục vụ tưới	
702	Ea Mur		Sông Srêpôk		0,1148	0,11	Cư Pong, Đắk Lắk	Phục vụ tưới	
703	Ea Tlul (Đập 1)		Sông Srêpôk		1,386	1,344	Krông Búk, Đắk Lắk	Phục vụ tưới	
704	Buôn Dhiă (Buôn Thia)		Sông Srêpôk		0,953	0,92	Krông Búk, Đắk Lắk	Phục vụ tưới	
705	Ea Kmu		Sông Srêpôk		0,7657	0,748	Krông Búk, Đắk Lắk	Phục vụ tưới	
706	Cư Pong		Sông Srêpôk		0,6255	0,505	Cư Pong, Đắk Lắk	Phục vụ tưới	

STT	Tên hồ chứa	Nguồn nước khai thác	Thuộc hệ thống sông	Diện tích mặt nước (m ²)	Dung tích toàn bộ (triệu m ³)	Dung tích hữu ích (triệu m ³)	Vị trí hành chính	Mục đích sử dụng	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
707	Thủy điện		Sông Srêpôk		0,571	0,52	Krông Búk, Đắk Lắk	Phục vụ tưới	
708	Ea Bơ 1		Sông Srêpôk		0,558	0,535	Cư Pong, Đắk Lắk	Phục vụ tưới	
709	Phú Khánh (Buôn Lang 2)		Sông Srêpôk		0,724	0,513	Pong Drang, Đắk Lắk	Phục vụ tưới	
710	Buôn Rừng Diệc		Sông Srêpôk		0,2658	0,266	Cư Pong, Đắk Lắk	Phục vụ tưới	
711	Ea Siăk		Sông Srêpôk		0,343	0,34	Krông Búk, Đắk Lắk	Phục vụ tưới	
712	Hồ Ea Mút		Sông Srêpôk		0,2266	0,227	Pong Drang, Đắk Lắk	Phục vụ tưới	
713	Ea Ngai		Sông Srêpôk		0,168	0,178	Pong Drang, Đắk Lắk	Phục vụ tưới	
714	An Bình		Sông Srêpôk		0,096	0,028	Krông Búk, Đắk Lắk	Phục vụ tưới	
715	Chế biến		Sông Srêpôk		0,103	0,103	Pong Drang, Đắk Lắk	Phục vụ tưới	
716	Cư Nê 6 (Ea Banh)		Sông Srêpôk		0,35	0,342	Krông Búk, Đắk Lắk	Phục vụ tưới	
717	Ea Kar		Sông Srêpôk		0,0898	0,069	Cư Pong, Đắk Lắk	Phục vụ tưới	
718	Cư Nê 3 (Ea Bâu H nghi)		Sông Srêpôk		0,118	0,115	Krông Búk, Đắk Lắk	Phục vụ tưới	
719	Cư Nê 4 (Ea Năng)		Sông Srêpôk		0,198	0,188	Krông Búk, Đắk Lắk	Phục vụ tưới	
720	Krông Ana		Sông Srêpôk		0,3531	0,296	Cư Pong, Đắk Lắk	Phục vụ tưới	
721	Ea Kang		Sông Srêpôk		0,242	0,215	Pong Drang, Đắk Lắk	Phục vụ tưới	
722	Đạt Hiếu		Sông Srêpôk		0,95	0,169	Ea Tul, Đắk Lắk	Phục vụ tưới	
723	Ea Kung		Sông Srêpôk		0,179	0,173	Krông Búk, Đắk Lắk	Phục vụ tưới	
724	Ea Puoc		Sông Srêpôk		0,2	0,187	Pong Drang, Đắk Lắk	Phục vụ tưới	
725	Ea Bơ II (Vườn Chuối)		Sông Srêpôk		0,48	0,2	Cư Pong, Đắk Lắk	Phục vụ tưới	
726	Ea Nu		Sông Srêpôk		0,09	0,084	Pong Drang, Đắk Lắk	Phục vụ tưới	
727	Ea Bơ 3		Sông Srêpôk		0,049	0,046	Cư Pong, Đắk Lắk	Phục vụ tưới	
728	Buôn Gin (Ea Gin)		Sông Srêpôk		0,4	0,373	Krông Búk, Đắk Lắk	Phục vụ tưới	
729	Thôn 1		Sông Srêpôk		0,33	0,33	Pong Drang, Đắk Lắk	Phục vụ tưới	
730	Vườn ươm		Sông Srêpôk		0,252	0,24	Pong Drang, Đắk Lắk	Phục vụ tưới	
731	Hồ Ea Krăk		Sông Srêpôk		0,2145	0,215	Pong Drang, Đắk Lắk	Phục vụ tưới	
732	Buôn Mùi II		Sông Srêpôk		0,211	0,211	Krông Búk, Đắk Lắk	Phục vụ tưới	
733	Ea Nhung Tiêng		Sông Srêpôk		0,142	0,133	Cư Pong, Đắk Lắk	Phục vụ tưới	
734	Hồ đội 2 (Chức trách)		Sông Srêpôk		0,13	0,13	Pong Drang, Đắk Lắk	Phục vụ tưới	
735	Buôn Dro (K'dro)		Sông Srêpôk		0,092	0,09	Krông Búk, Đắk Lắk	Phục vụ tưới	
736	Ea Liăng		Sông Srêpôk		0,024	0,022	Cư Pong, Đắk Lắk	Phục vụ tưới	
737	Tam Diên		Sông Ba		0,142	0,138	Tam Giang, Đắk Lắk	Phục vụ tưới	
738	Đội 37 (Số 2)		Sông Ba		0,348	0,325	Dliê Ya, Đắk Lắk	Phục vụ tưới	
739	Giang Thanh		Sông Ba		0,206	0,206	Phú Xuân, Đắk Lắk	Phục vụ tưới	

STT	Tên hồ chứa	Nguồn nước khai thác	Thuộc hệ thống sông	Diện tích mặt nước (m ²)	Dung tích toàn bộ (triệu m ³)	Dung tích hữu ích (triệu m ³)	Vị trí hành chính	Mục đích sử dụng	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
740	Ea Kung 1 (Ea Cung 1)		Sông Ba		0,205	0,191	Phú Xuân, Đắk Lắk	Phục vụ tưới	
741	Trường Hà		Sông Ba		0,173	0,173	Krông Năng, Đắk Lắk	Phục vụ tưới	
742	Xuân Lạng		Sông Ba		0,152	0,152	Phú Xuân, Đắk Lắk	Phục vụ tưới	
743	Trấp Ksor		Sông Ba		0,116	0,116	Krông Năng, Đắk Lắk	Phục vụ tưới	
744	Giang Châu		Sông Ba		0,085	0,085	Phú Xuân, Đắk Lắk	Phục vụ tưới	
745	Ea Nhai I		Sông Srêpôk		11,028	10,5	Ea Knuéc, Đắk Lắk	Phục vụ tưới	
746	Ea Uy thượng		Sông Srêpôk		4	3,78	Krông Pắc, Đắk Lắk	Phục vụ tưới	
747	Tân Hoà II (Ea Hnin)		Sông Srêpôk		0,303	0,283	Ea Knuéc, Đắk Lắk	Phục vụ tưới	
748	Suối Bèo		Sông Srêpôk		0,11	0,11	Krông Pắc, Đắk Lắk	Phục vụ tưới	
749	Đội 6		Sông Srêpôk		0,499	0,499	Ea Kly, Đắk Lắk	Phục vụ tưới	
750	Đội 4		Sông Srêpôk		0,37	0,37	Ea Kly, Đắk Lắk	Phục vụ tưới	
751	Đội 2		Sông Srêpôk		0,32	0,213	Ea Kly, Đắk Lắk	Phục vụ tưới	
752	Hồ 86		Sông Srêpôk		0,301	0,301	Ea Knuéc, Đắk Lắk	Phục vụ tưới	
753	Đội 5		Sông Srêpôk		0,275	0,183	Ea Kly, Đắk Lắk	Phục vụ tưới	
754	Chăn nuôi		Sông Srêpôk		0,128	0,085	Ea Knuéc, Đắk Lắk	Phục vụ tưới	
755	C6		Sông Srêpôk		0,1	0,067	Ea Kly, Đắk Lắk	Phục vụ tưới	
756	Thủy Điện		Sông Ba		5,603	3,7	Ea Riêng, Đắk Lắk	Phục vụ tưới	
757	Đội 2 (Đội 23 cũ)		Sông Ba		0,645	0,555	Ea Riêng, Đắk Lắk	Phục vụ tưới	
758	Krông Á 2		Sông Ba		2,305	1,196	Krông Á, Đắk Lắk	Phục vụ tưới	
759	Ea M'Doal		Sông Ba		0,612	0,552	Ea Riêng, Đắk Lắk	Phục vụ tưới	
760	Krông Jing		Sông Ba		1,2	1	Cư M'ta, Đắk Lắk	Phục vụ tưới	
761	Ea Bôi		Sông Ba		0,561	0,281	M'Drăk, Đắk Lắk	Phục vụ tưới	
762	Đội 36		Sông Ba		0,382	0,33	Ea Riêng, Đắk Lắk	Phục vụ tưới	
763	Ea Trai Bâu		Sông Ba		0,235	0,209	Ea Trang, Đắk Lắk	Phục vụ tưới	
764	Đội 3		Sông Ba		0,2	0,133	Ea Riêng, Đắk Lắk	Phục vụ tưới	
765	Buôn Ấk		Sông Ba		0,5	0,25	Cư M'ta, Đắk Lắk	Phục vụ tưới	
766	Thôn 3		Sông Ba		0,36	0,155	M'Drăk, Đắk Lắk	Phục vụ tưới	
767	Đội 4		Sông Ba		0,16	0,114	Ea Riêng, Đắk Lắk	Phục vụ tưới	
768	Ea Kpan		Sông Ba		0,1	0,067	M'Drăk, Đắk Lắk	Phục vụ tưới	
769	Đập đội 14 (Ngàn)		Sông Ba		0,082	0,07	Ea Riêng, Đắk Lắk	Phục vụ phát điện	
770	Đội C19 (Cao kỳ) thôn 12		Sông Ba		0,380	0,052	Ea Riêng, Đắk Lắk	Phục vụ phát điện	
771	Hồ Thủy điện Ea Tul 4	Sông Ea Tul	Sông Srêpôk				Ea Wer, Đắk Lắk	Phục vụ phát điện	
772	Hồ thủy điện Ea Súp 3	Sông Ea Súp	Sông Srêpôk				Ea Khăl, Đắk Lắk	Phục vụ phát điện	

STT	Tên hồ chứa	Nguồn nước khai thác	Thuộc hệ thống sông	Diện tích mặt nước (m ²)	Dung tích toàn bộ (triệu m ³)	Dung tích hữu ích (triệu m ³)	Vị trí hành chính	Mục đích sử dụng	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
773	Hồ chứa thủy điện Ea Kar	Suối Ea Ka	Sông Srêpôk				Yang Mao, Đắk Lắk	Phục vụ phát điện	
774	Hồ thủy điện Krông Kmar	Sông Ea Krông K'mar	Sông Srêpôk		0,82		Hòa Sơn, Đắk Lắk	Phục vụ phát điện	
775	Hồ thủy điện 715	Hồ thủy điện 715	Sông Ba				Ea Riêng, Đắk Lắk	Phục vụ phát điện	
776	Hồ thủy điện Ea M'Doal 2	Sông Ea Mdoal	Sông Ba		3,7		Ea Riêng, Đắk Lắk	Phục vụ phát điện	
777	Hồ thủy điện Ea M'Doal 3	Hồ thủy điện Ea M'Doal 3	Sông Ba		0,22		Ea Riêng, Đắk Lắk	Phục vụ phát điện	